Trường : ....
Lớp : ....
Họ, tên : ....
Năm học : 20..... - 20.....

Vở bài tập
TOÁN 4

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
VỞ BÀI TẬP TOÁN 4

1. Vở bài tập Toán 4 chủ yếu gồm các bài luyện tập, thực hành có cùng nội dung, mức độ như các bài tập trong sách giáo khoa Toán 4, chỉ khác về hình thức thể hiện và số liệu. Cách làm các bài tập trong vở này cũng giống như cách làm các bài tập trong sách giáo khoa. Do đó, ở những nơi có điều kiện giáo viên có thể hướng dẫn học sinh làm bài ở vở này trong thực hành, luyện tập.

2. Để đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực học tập toán của học sinh, Vở bài tập Toán 4 còn giới thiệu một số dạng bài tập kiểu mới. Vì vậy, nếu học sinh đã làm các bài tập trong sách giáo khoa thì có thể sử dụng vở bài tập này khi tự học hoặc ôn tập.

3. Trong cùng một tiết học, không nên yêu cầu học sinh vừa làm các bài tập trong sách giáo khoa, vừa làm các bài tập cùng dạng trong vở bài tập này, gây nặng nề không cần thiết.

Bài 1. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 7000 ; 8000 ; .... ; .... ; 11 000 ; 12 000 ; ....

b) 0 ; 10 000 ; 20 000 ; .... ; .... ; .... ; 60 000.

c) 33 700 ; 33 800 ; .... ; .... ; 34 100 ; .... ; 34 300.

2. Viết theo mẫu :

Viết số	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
25 734	2	5	7	3	4	hai mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi tư
63 241						
	4	7	0	3	2	
						tám mươi nghìn bốn trăm linh bảy
						hai mươi nghìn không trăm linh hai

3. Nối (theo mẫu) :

7825 — 7000 + 800 + 20 + 5

8123

8888

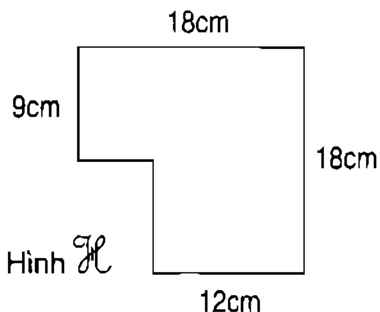
8000 + 100 + 20 + 3

6204

6000 + 200 + 4

8000 + 800 + 80 + 8

4. Tính chu vi của hình $\mathcal{H}$ có kích thước như hình bên.



Bài giải

....

....

....

Bài 2. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000 (tiếp theo)

1. Tính :

a)

$$\begin{array}{r} 32758 \\ +\ 48126 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 83379 \\ -\ 52441 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 1202 \\ \times\ \ \ 4 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 2105 \\ \times\ \ \ 5 \\ \hline \ldots\ldots \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r|l} 10525 & 5 \\ \hline \ldots\ldots & \ldots\ldots \\ \ldots\ldots & \\ \ldots\ldots & \end{array} \qquad \begin{array}{r|l} 41272 & 4 \\ \hline \ldots\ldots & \ldots\ldots \\ \ldots\ldots & \\ \ldots\ldots & \\ \ldots\ldots & \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính :

34365 + 28072 79423 – 5286 5327 × 3 3328 : 4

....

....

....

3. > < = ?

25 346 ... 25 643 8320 ... 20 001

75 862 ... 27 865 57 000 ... 56 999

32 019 ... 32 019 95 599 ... 100 000

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số lớn nhất trong các số 85 732 ; 85 723 ; 78 523 ; 38 572 là :

A. 85 732 B. 85 723 C. 78 523 D. 38 572.

5. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Loại hàng	Giá tiền	Số lượng mua	Số tiền phải trả
Trứng vịt	1200 đồng 1 quả	5 quả	1200 × 5 = 6000 (đồng)
Cá	18 000 đồng 1kg	2kg	
Rau cải	3000 đồng 1kg	2kg	
Gạo	5000 đồng 1kg	4kg	

Bài 3. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000 (tiếp theo)

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 65321 \\ + \; 26385 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 82100 \\ - \; 3001 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 2623 \\ \times \; 4 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r|l} 1585 & 5 \\ \hline \ldots\ldots & \ldots\ldots \\ \ldots\ldots & \\ \ldots\ldots & \end{array}$$

2. Nối (theo mẫu) :

800 – 300 + 7000	1000
5000 – 2000 x 2	60 000
90000 – 90000 : 3	7500
(4000 – 2000) x 2	4000

3. Tìm x, biết :

a) $x + 527 = 1892$

....

....

b) $x - 631 = 361$

....

....

c) $x \times 5 = 1085$

....

....

d) $x : 5 = 187$

....

....

4. Các bạn học sinh xếp thành 6 hàng như nhau. Biết 4 hàng có 64 bạn. Hỏi 6 hàng có bao nhiêu bạn ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 4. BIỂU THỨC CÓ CHỨA MỘT CHỮ

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : Nếu a = 5 thì 12 + a = 12 + 5 = 17.

Giá trị của biểu thức 12 + a với a = 5 là 17.

a) Nếu a = 10 thì 65 + a = 65 + ... = ...

Giá trị của biểu thức 65 + a với a = 10 là ... .

b) Nếu b = 7 thì 185 – b = 185 – ... = ...

Giá trị của biểu thức 185 – b với b = 7 là ... .

c) Nếu m = 6 thì 423 + m = 423 + ... = ...

Giá trị của biểu thức 423 + m với m = 6 là ... .

d) Nếu n = 5 thì 185 : n = 185 : ... = ...

Giá trị của biểu thức 185 : n với n = 5 là ... .

2. Viết số thích hợp vao chỗ chấm :

a) Giá trị của biểu thức 370 + a với a = 20 là ... .

b) Giá trị của biểu thức 860 – b với b = 500 là ... .

c) Giá trị của biểu thức 200 + c với c = 4 là ... .

d) Giá trị của biểu thức 600 – x với x = 300 là ... .

3. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

a)

a	5	10	20
25 + a	25 + 5 = 30		

b)

c	2	5	10
296 – c	296 – 2 = 294		

Bài 5. **LUYỆN TẬP**

1. Tính giá trị của biểu thức (theo mẫu) :

Mẫu : $5 \times a$ với a = 9. Giá trị của biểu thức $5 \times a$ với a = 9 là $5 \times a = 5 \times 9 = 45$.

a) $b \times 7$ với b = 8..

b) 81 : c với c = 9..

2. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

a	4	7	9
$10 \times a$	$10 \times 4 = 40$		
$a \times 17$			
a + 181			

3. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Cạnh hình vuông	a	b	9cm	131dm	73m
Chu vi hình vuông	$a \times 4$				

4. Bạn Tâm ra ga Hà Nội và ghi lại giờ tàu như sau :

Tên tàu	Xuất phát từ ga Hà Nội lúc	Số giờ tàu chạy	Ga cuối
S1	8 giờ 30 phút	32 giờ	Ga Hoà Hưng (16 giờ 30 phút)
S2	10 giờ 40 phút	36 giờ	Ga Hoà Hưng (22 giờ 40 phút)
V4	21 giờ 20 phút	8 giờ	Vinh (5 giờ 20 phút)

Em hãy viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Tàu S1 xuất phát từ ga Hà Nội lúc ... giờ ... phút. Sau ... giờ sẽ tới ga Hoà Hưng (Thành phố Hồ Chí Minh) lúc ... giờ ... phút.

b) Tàu V4 xuất phát từ ga Hà Nội lúc ... giờ ... phút và tới Vinh lúc ... giờ ... phút.

c) Nếu tàu S2 xuất phát từ ga Hà Nội lúc 10 giờ 40 phút ngày 1 tháng 6 năm 2000 thì tàu sẽ tới ga Hoà Hưng lúc ... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm 2000.

Bài 6. **CÁC SỐ CÓ SÁU CHỮ SỐ**

1. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
100 000 100 000 100 000	10 000	1000 1000	100 100	10 10	1 1
3	1	2	2	2	2

Viết số : .... Đọc số : ....

2. Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống :

Viết số	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
152 734							
	2	4	3	7	5	3	
							tám trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi ba

3. Nối (theo mẫu) :

600 000	Bảy trăm ba mươi nghìn
730 000	Một trăm linh năm nghìn
105 000	Sáu trăm nghìn
670 000	Sáu trăm linh bảy nghìn
607 000	Sáu mươi bảy nghìn
67 000	Sáu trăm bảy mươi nghìn

4. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Số "tám nghìn tám trăm linh hai" viết là...

b) Số "hai trăm nghìn bốn trăm mười bảy" viết là..

c) Số "chín trăm linh năm nghìn ba trăm linh tám" viết là...................................

d) Số "một trăm nghìn không trăm mười một" viết là...

Bài 7. **LUYỆN TẬP**

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 14 000 ; 15 000 ; 16 000 ; .... ; .... ; ....

b) 48 600 ; 48 700 ; .... ; 48 900 ; .... ; ....

c) 76 870 ; 76 880 ; 76 890 ; .... ; .... ; ....

d) 75 697 ; 75 698 ; .... ; 75 700 ; .... ; ....

2. Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống :

Viết số	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
853 201							
	7	3	0	1	3	0	
	6	2	1	0	1	0	
							bốn trăm nghìn ba trăm linh một

3. Nối (theo mẫu) :

376 005	Tám trăm mười nghìn không trăm hai mươi mốt
407 310	Ba trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm linh năm
810 021	Bảy trăm sáu mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi
765 070	Bốn trăm linh bảy nghìn ba trăm mười

4. Viết bốn số có sáu chữ số, mỗi số :

a) Đều có sáu chữ số 1 ; 2 ; 3 ; 5 ; 8 ; 9 là : ....

b) Đều có sáu chữ số 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 là : ....

Bài 8. **HÀNG VÀ LỚP**

1. Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống :

Đọc số	Viết số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
Bốn mươi tám nghìn một trăm mười chín							
	632 730						
		3	6	0	7	1	5

2. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) Trong số 876 325, chữ số 3 ở hàng trăm, lớp đơn vị.

b) Trong số 678 387, chữ số 6 ở hàng ...., lớp ....

c) Trong số 875 321, chữ số 5 ở hàng ...., lớp ....

d) Trong số 972 615, chữ số ... ở hàng chục nghìn, lớp nghìn.

e) Trong số 873 291, chữ số ... ở hàng chục, lớp ....

g) Trong số 873 291, chữ số ... ở hàng đơn vị, lớp ....

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số	543 216	254 316	123 456
Giá trị của chữ số 2	200		
Giá trị của chữ số 3			
Giá trị của chữ số 5			

4. Viết số thành tổng (theo mẫu) :

Mẫu : 65763 = 60000 + 5000 + 700 + 60 + 3.

73541 = ...

6532 = ...

83071 = ...

90025 = ...

Bài 9. SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ

1. [> < =] ?

687 653 ... 98 978	493 701 ... 654 702
687 653 ... 687 599	700 000 ... 69 999
857 432 ... 857 432	857 000 ... 856 999

2. a) Khoanh vào số lớn nhất : 356 872 ; 283 576 ; 638 752 ; 725 863.

   b) Khoanh vào số bé nhất : 943 567 ; 394 765 ; 563 947 ; 349 675.

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

   Dãy số được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :

   A. 89 124 ; 89 259 ; 89 194 ; 89 295

   B. 89 194 ; 89 124 ; 89 295 ; 89 259

   C. 89 295 ; 89 259 ; 89 124 ; 89 194

   D. 89 124 ; 89 194 ; 89 259 ; 89 295

4. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Số "bảy mươi nghìn" viết là ....

b) Số "một trăm nghìn" viết là ....

c) Số "ba trăm mười lăm nghìn" viết là ....

d) Số "hai trăm tám mươi nghìn" viết là ....

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

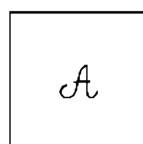
   Trong các hình dưới đây, hình có chu vi lớn nhất là :

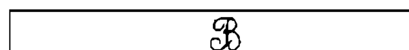
   A. Hình vuông $\mathcal{A}$

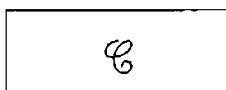
   B. Hình chữ nhật $\mathcal{B}$

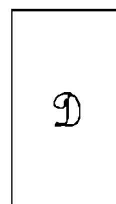
   C. Hình chữ nhật $\mathcal{C}$

   D. Hình chữ nhật $\mathcal{D}$









Bài 10. TRIỆU VÀ LỚP TRIỆU

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 300 000 ; 400 000 ; 500 000 ; .... ; .... ; .... ; 900 000 ; ....

b) 2 000 000 ; 4 000 000 ; 6 000 000 ; .... ; .... ; ....

c) 10 000 000 ; 20 000 000 ; 30 000 000 ; .... ; .... ; 60 000 000 ; .... ; .... ; 90 000 000 ; ....

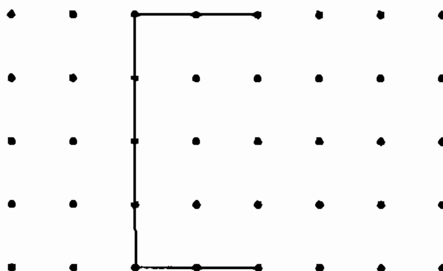
2. Nối (theo mẫu) :

60 000 000	Sáu triệu
600 000 000	Tám mươi sáu triệu
86 000 000	Sáu mươi triệu
16 000 000	Sáu trăm triệu
6 000 000	Mười sáu triệu

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số	3 250 000	325 000
Giá trị của chữ số 3	3 000 000	
Giá trị của chữ số 2		
Giá trị của chữ số 5		

4. Vẽ tiếp để có một hình vuông :



Bài 11. TRIỆU VÀ LỚP TRIỆU (tiếp theo)

1. Viết theo mẫu :

Số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Trăm triệu	Chục triệu	Triệu	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
28 432 204		2	8	4	3	2	2	0	4
740 347 210									
806 301 002									
		3	0	4	7	1	0	0	2
	2	0	6	0	0	3	0	0	2

2. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) Trong số 8 325 714 : chữ số 8 ở hàng triệu, lớp triệu.

chữ số 7 ở hàng ...., lớp ....

chữ số 2 ở hàng ...., lớp ....

chữ số 4 ở hàng ...., lớp ....

b) Trong số 753 842 601 : chữ số ... ở hàng trăm triệu, lớp ....

chữ số ... ở hàng chục triệu, lớp ....

chữ số ... ở hàng triệu, lớp ....

chữ số ... ở hàng trăm nghìn, lớp ....

3. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Số 6 231 874 đọc là...

....

Số 25 352 206 đọc là...

....

Số 476 180 230 đọc là...

....

b) Số "tám triệu hai trăm mười nghìn một trăm hai mươi mốt" viết là.........................

Số "một trăm linh ba triệu hai trăm linh sáu nghìn bốn trăm" viết là.........................

Số "hai trăm triệu không trăm mười hai nghìn hai trăm" viết là..................................

Bài 12. LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Trăm triệu	Chục triệu	Triệu	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
436 500 201									
60 300 205									
504 002 001									
	3	4	0	7	5	6	0	0	3
	2	0	5	0	3	7	0	6	0
		7	0	0	3	5	4	9	2

2. Nối (theo mẫu) :

Hai trăm bốn mươi lăm triệu	245 000 000
Một trăm hai mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi nghìn	700 007 190
Tám mươi sáu triệu không trăm ba mươi nghìn một trăm linh hai	121 650 000
Bảy trăm triệu không trăm linh bảy nghìn một trăm chín mươi	86 030 102

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số	64 973 213	765 432 900	768 654 193
Giá trị của chữ số 4	4 000 000		
Giá trị của chữ số 7			
Giá trị của chữ số 9			

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 35 000 ; 36 000 ; 37 000 ; .... ; .... ; .... ; ....

b) 169 700 ; 169 800 ; 169 900 ; .... ; .... ; .... ; ....

c) 83 260 ; 83 270 ; .... ; 83 290 ; .... ; .... ; ....

Bài 13. **LUYỆN TẬP**

1. Viết theo mẫu :

Viết số	Đọc số
42 570 300	bốn mươi hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn ba trăm
186 250 000	
3 303 003	
	mười chín triệu không trăm linh năm nghìn một trăm ba mươi
	sáu trăm triệu không trăm linh một nghìn
	một tỉ năm trăm triệu
	năm tỉ sáu trăm linh hai triệu

2. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

5 437 052 ; 2 674 399 ; 7 186 500 ; 5 375 302.

....

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số	247 365 098	54 398 725	64 270 681
Giá trị của chữ số 2	200 000 000		
Giá trị của chữ số 7			
Giá trị của chữ số 8			

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Số gồm 5 triệu, 4 chục nghìn, 3 trăm, 2 chục và 1 đơn vị là :

A. 5 400 321

B. 5 040 321

C. 5 004 321

D. 5 430 021

Bài 14. **DÃY SỐ TỰ NHIÊN**

1. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Ba số tự nhiên có ba chữ số, mỗi số đều có ba chữ số 6 ; 9 ; 2 là :

....

b) Ba số tự nhiên có năm chữ số, mỗi số đều có năm chữ số 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 0 là :

....

2. a) Viết số tự nhiên liền sau vào ô trống :

99	

999	

2005	

100 000	

b) Viết số tự nhiên liền trước vào ô trống :

	1

	105

	1953

	50 000

3. Khoanh vào chữ đặt trước dãy số tự nhiên :

A. 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5.

B. 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; ...

C. 0 ; 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; ...

D. 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; ...

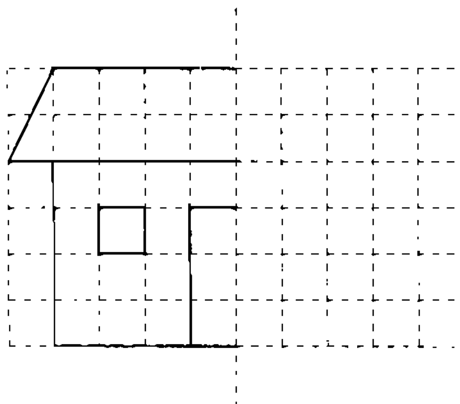
4. Viết số thích hợp vào ô trống trong mỗi dãy số sau :

a) 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; ... ; 100 ; ☐ ; ... ; 1000 ; ☐ ; ... .

b) 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 10 ; ... ; 200 ; ☐ ; ☐.

c) 1 ; 2 ; 4 ; 8 ; ☐ ; ☐.

5. Vẽ tiếp nửa bên phải của hình để được một ngôi nhà :



Bài 15. VIẾT SỐ TỰ NHIÊN TRONG HỆ THẬP PHÂN

1. Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Số gồm có
Chín mươi hai nghìn năm trăm hai mươi ba	92 523	92 nghìn, 5 trăm, 2 chục, 3 đơn vị
Năm mươi nghìn tám trăm bốn mươi ba		
	16 325	
Bảy mươi lăm nghìn không trăm linh hai		
	67 054	

2. Viết số thành tổng (theo mẫu) :

Mẫu : 82375 = 80000 + 2000 + 300 + 70 + 5.

46719 = ...

18304 = ...

90909 = ...

56056 = ...

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số	35	53	324	23 578	30 697	359 708
Giá trị của chữ số 3	30					

4. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

a) Chữ số 0 trong số 30 522 cho biết : chữ số hàng nghìn là 0.

b) Chữ số 0 trong số 8074 cho biết : chữ số hàng .... là ....

c) Chữ số 0 trong số 205 316 cho biết : chữ số hàng .... là ....

d) Chữ số 0 trong số 200 463 cho biết : chữ số hàng .... là ....

và chữ số hàng .... là ....

Bài 16. SO SÁNH VÀ XẾP THỨ TỰ CÁC SỐ TỰ NHIÊN

1. >, <, = ?

989 ... 999	85 197 ... 85 192
2002 ... 999	85 192 ... 85 187
4289 ... 4200 + 89	85 197 ... 85 187

2. Các số 7683 ; 7836 ; 7863 ; 7638 viết :

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn là : ....

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé là : ....

3. a) Khoanh vào số bé nhất :

9281 ; 2981 ; 2819 ; 2891.

b) Khoanh vào số lớn nhất :

58 243 ; 82 435 ; 58 234 ; 84 325.

4. Chiều cao của từng bạn trong nhóm học tập là :

Lan cao : 1m 35cm

Liên cao : 1m 4dm

Hùng cao : 1m 47cm

Cường cao : 141cm



Viết tên các bạn đó lần lượt theo thứ tự :

a) Từ cao đến thấp ;

....

....

....

....

b) Từ thấp đến cao.

....

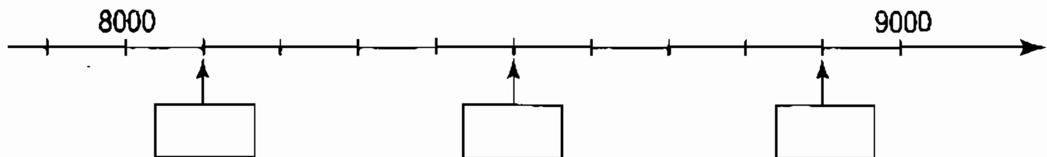
....

....

....

Bài 17. LUYỆN TẬP

1. Hình vẽ dưới đây là một phần của tia số. Viết số vào ô trống ứng với vạch có mũi tên.



2. Có ba chữ số : 6 1 3

Dùng cả ba chữ số 6 ; 1 ; 3 để viết một số bé hơn 140.

☐☐☐

3. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) 471☐ < 4711

b) 6☐524 > 68 524

c) 25 367 > ☐5 367

d) 282 828 < 282 82☐

4. a) Tìm x, biết : $x < 3$.

....

....

b) Tìm x, biết : x là số tròn chục và $28 < x < 48$.

....

....

Bài 18. YẾN, TẠ , TẤN

1. Nối mỗi vật với số đo khối lượng thích hợp :







2kg	3 tạ	397g

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 1 yến = ... kg　　2 yến = ... kg　　2 yến 5kg = ... kg

10kg = ... yến　　7 yến = ... kg　　7 yến 2kg = ... kg

b) 1 tạ = ... yến　　3 tạ = ... yến

10 yến = ... tạ　　8 tạ = ... yến

1 tạ = ... kg　　5 tạ = ... kg

100kg = ... tạ　　5 tạ 8kg = ... kg

c) 1 tấn = ... tạ　　4 tấn = ... tạ

10 tạ = ... tấn　　9 tấn = ... tạ

1 tấn = ... kg　　7 tấn = ... kg

1000kg = ... tấn　　3 tấn 50kg = ... kg

3. > < = ?

5 tấn ... 35 tạ　　32 yến – 20 yến ... 12 yến 5kg

2 tấn 70kg ... 2700kg　　200kg × 3 ... 6 tạ

650kg ... 6 tạ rưỡi　　5 tấn ... 30 tạ : 6

4. Con voi cân nặng 2 tấn 9 tạ. Con bò nhẹ hơn con voi 27 tạ. Hỏi cả voi và bò cân nặng bao nhiêu tạ ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 19. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

1. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1dag = ... g	3dag = ... g	3kg 600g = ... g
10g = ... dag	7hg = ... g	3kg 60g = ... g
1hg = ... dag	4kg = ... hg	4dag 8g < 4dag .... g
10dag = ... hg	8kg = ... g	2kg 15g > .... kg 15g

b) Viết tên đơn vị thích hợp vào chỗ chấm :

10g = 1	3 tạ = 30 ....
1000g = 1	7 tấn = 7000 ....
10 tạ = 1	2kg = 2000 ....

2. Tính :

270g + 795g = ...	562dag × 4 = ...
836dag – 172dag = ...	924hg : 6 = ...

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

9 tạ 5kg > ....kg

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 95 B. 905

C. 950 D. 9005

4. Cô Mai có 2kg đường, cô đã dùng $\frac{1}{4}$ số đường đó để làm bánh. Hỏi cô Mai còn lại bao nhiêu gam đường ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 20. GIÂY, THẾ KỈ

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 1 phút = ... giây 3 phút = ... giây $\frac{1}{6}$ phút = ... giây

60 giây = ... phút 8 phút = ... giây 2 phút 10 giây = ... giây

b) 1 thế kỉ = ... năm 2 thế kỉ = ... năm $\frac{1}{5}$ thế kỉ = ... năm

100 năm = ... thế kỉ 7 thế kỉ = ... năm $\frac{1}{4}$ thế kỉ = ... năm

2. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) – Năm 40, Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa chống lại ách thống trị của nhà Hán. Năm đó thuộc thế kỉ ... .

– Đinh Bộ Lĩnh tập hợp nhân dân dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước vào năm 968. Năm đó thuộc thế kỉ ... .

– Lê Lợi lên ngôi vua vào năm 1428. Năm đó thuộc thế kỉ ... .

b) Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga nổ ra năm 1917. Năm đó thuộc thế kỉ ... . Tính từ năm đó đến nay đã được ..... năm.

3. Đọc bảng kết quả chạy 100m của bốn học sinh dưới đây rồi viết vào chỗ chấm :

Tên	Thời gian chạy
Hoa	1 phút 3 giây
Hùng	52 giây
Bình	49 giây
Lan	1 phút 10 giây

– Thời gian bạn Hùng chạy là ....

– Bạn .... chạy nhanh nhất.

– Bạn .... chạy chậm nhất.

– Bạn .... chạy nhanh hơn bạn Hùng.

Bài 21. **LUYỆN TẬP**

1. a) Viết số ngày trong từng tháng vào chỗ chấm :

Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
.... ngày	.... hoặc .... ngày	.... ngày	.... ngày	.... ngày	.... ngày

Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
.... ngày	.... ngày	.... ngày	.... ngày	.... ngày	.... ngày

b) Viết tiếp vào chỗ chấm :

– Năm nhuận có .... ngày.

– Năm không nhuận có .... ngày.

2. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Vua Quang Trung qua đời vào năm 1792. Năm đó thuộc thế kỉ ... .

Tính từ năm đó đến nay đã được .... năm.

3. > < = ?

2 ngày ... 40 giờ

2 giờ 5 phút ... 25 phút

5 phút ... $\frac{1}{5}$ giờ

1 phút 10 giây ... 100 giây

$\frac{1}{2}$ phút ... 30 giây

1 phút rưỡi ... 90 giây

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Ngày 23 tháng 5 là thứ ba. Ngày 1 tháng 6 cùng năm đó là :

A. Thứ tư B. Thứ năm

C. Thứ sáu D. Thứ bảy

b) 7kg 2g = ... g.

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 72 B. 702

C. 7002 D. 720

Bài 22. TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Để tính số trung bình cộng của các số 30 ; 40 ; 50 ; 60 ta làm như sau :

A. (30 + 40 + 50 + 60) : 2

B. (30 + 40 + 50 + 60) : 3

C. (30 + 40 + 50 + 60) : 4

D. (30 + 40 + 50 + 60) : 5

2. Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 40km, giờ thứ hai chạy được 48km, giờ thứ ba chạy được 53km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Một trường tiểu học có số học sinh của khối lớp Một như sau :

Lớp 1A có 33 học sinh, lớp 1B có 35 học sinh, lớp 1C có 32 học sinh, lớp 1D có 36 học sinh. Hỏi trung bình mỗi lớp Một có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 23. LUYỆN TẬP

1. Viết và tính (theo mẫu) :

Số trung bình cộng của :

a) 35 và 45 là (35 + 45) : 2 = 40.

b) 76 và 16 là ....

c) 21 ; 30 và 45 là ....

2. Tính nhẩm rồi viết kết quả tính vào chỗ chấm :

a) Số trung bình cộng của hai số là 12. Tổng của hai số đó là : ... .

b) Số trung bình cộng của ba số là 30. Tổng của ba số đó là : ... .

c) Số trung bình cộng của bốn số là 20. Tổng của bốn số đó là : ... .

3. Số trung bình cộng của hai số là 36. Biết một trong hai số đó là 50, tìm số kia.

Bài giải

....

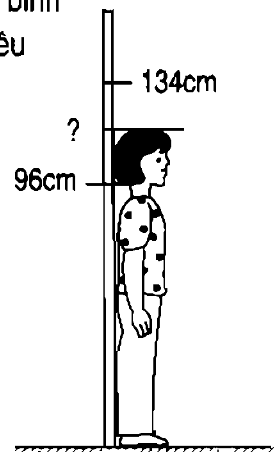
....

....

....

....

4. Vân cao 96cm, Nam cao 134cm. Chiều cao của Hà là trung bình cộng số đo chiều cao của Vân và Nam. Hỏi Hà cao bao nhiêu xăng-ti-mét ?



Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 24. BIỂU ĐỒ

1. Dựa vào biểu đồ dưới đây hãy viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm :

CÁC CON CỦA NĂM GIA ĐÌNH

Gia đình cô Mai	
Gia đình cô Lan	
Gia đình cô Hồng	
Gia đình cô Đào	
Gia đình cô Cúc	

a) Có ... gia đình chỉ có 1 con, đó là các gia đình : ....

b) Gia đình .... có 2 con gái và gia đình .... có 2 con trai.

c) Gia đình cô Hồng có ... con trai và ... con gái.

d) Những gia đình có 1 con gái là : ....

....

e) Cả năm gia đình có ... người con, trong đó có ... con trai và ... con gái.

2. Dựa vào biểu đồ dưới đây hãy viết Đ (đúng) hoặc S (sai) vào ô trống :

CÁC MÔN THỂ THAO KHỐI LỚP BỐN THAM GIA

4A				
4B				
4C				

a) Cả 3 lớp tham gia 7 môn thể thao. ☐

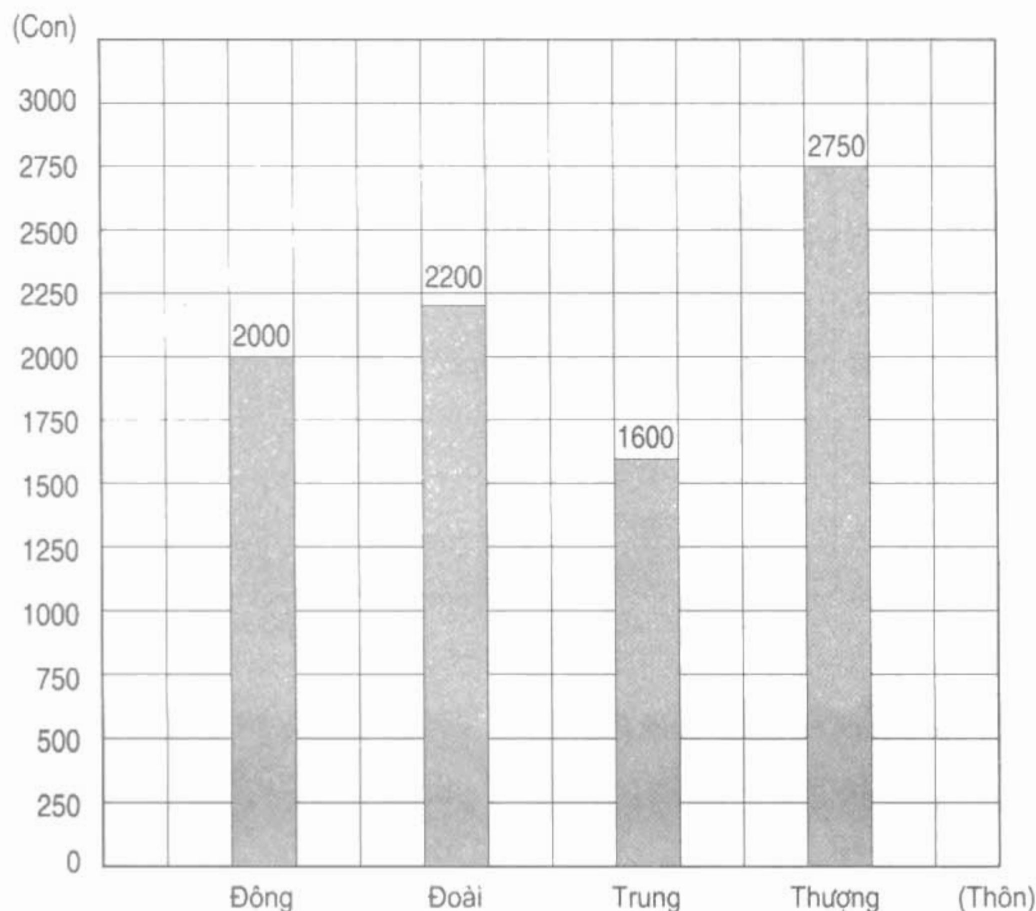
b) Lớp 4A tham gia 3 môn thể thao : bơi, nhảy dây và cờ vua. ☐

c) Môn nhảy dây có 2 lớp tham gia là lớp 4A và lớp 4B. ☐

d) Lớp 4A và lớp 4C tham gia tất cả 5 môn thể thao. ☐

Bài 25. BIỂU ĐỒ (tiếp theo)

1. Dựa vào biểu đồ dưới đây hãy viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm :



a) Thôn .... diệt được nhiều chuột nhất và thôn .... diệt được ít chuột nhất.

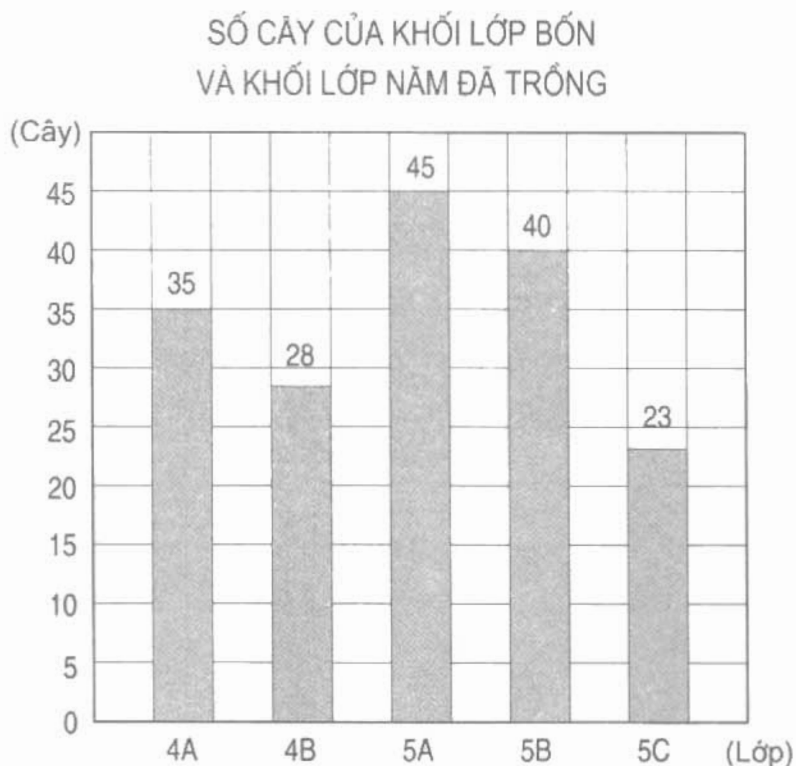
b) Cả bốn thôn diệt được .... con chuột.

c) Thôn Đoài diệt được .... hơn thôn Đông .... con chuột.

d) Có .... thôn diệt được trên 2000 con chuột, đó là các thôn : ....

....

2. Dựa vào biểu đồ dưới đây hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



a) Lớp trồng được nhiều cây nhất là :

A. 4A B. 5A

C. 5B D. 4B

b) Số cây lớp 5A trồng được nhiều hơn lớp 4A là :

A. 2 cây B. 5 cây

C. 10 cây D. 17 cây

c) Số cây của cả khối lớp Bốn và khối lớp Năm trồng được là :

A. 63 cây B. 171 cây

C. 108 cây D. 45 cây

Bài 26. LUYỆN TẬP

1. Dựa vào biểu đồ dưới đây hãy trả lời các câu hỏi sau :

SỐ VẢI HOA VÀ VẢI TRẮNG ĐÃ BÁN TRONG THÁNG 9

Tuần 1	
Tuần 2	
Tuần 3	
Tuần 4	

Mỗi chỉ 100m vải hoa. Mỗi chỉ 100m vải trắng.

a) Tuần 1 bán được bao nhiêu mét vải hoa ?

b) Tuần 3 bán được bao nhiêu mét vải hoa ?

c) Cả 4 tuần bán được bao nhiêu mét vải hoa ?

d) Cả 4 tuần bán được bao nhiêu mét vải ?

e) Tuần 3 bán được nhiều hơn tuần 1 bao nhiêu mét vải trắng ?

Trả lời

....

....

....

....

....

....

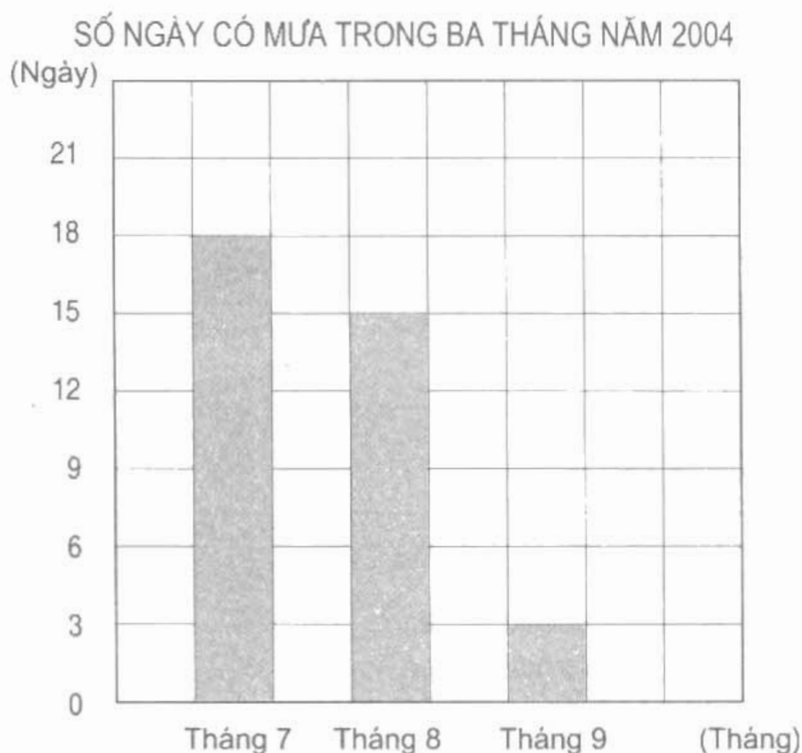
....

....

....

....

2. Biểu đồ dưới đây nói về số ngày có mưa trong ba tháng của năm 2004 ở một huyện miền núi :



Dựa vào biểu đồ hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Số ngày có mưa của tháng 7 nhiều hơn tháng 9 là :

A. 5 ngày

B. 15 ngày

C. 1 ngày

b) Số ngày có mưa trong cả ba tháng là :

A. 92 ngày

B. 36 ngày

C. 12 ngày

c) Trung bình mỗi tháng có số ngày có mưa là :

A. 4 ngày

B. 15 ngày

C. 12 ngày

Bài 27. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Mỗi bài tập dưới đây có kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

a) Số gồm hai mươi triệu, hai mươi nghìn và hai mươi viết là :

A. 202 020 B. 2 020 020 C. 2 002 020 D. 20 020 020

b) Giá trị của chữ số 3 trong số 653 297 là :

A. 30 000 B. 3000 C. 300 D. 3

c) Số lớn nhất trong các số 725 369 ; 725 693 ; 725 936 ; 725 396 là :

A. 725 369 B. 725 693 C. 725 936 D. 725 396

d) 2 tấn 75kg = ... kg

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

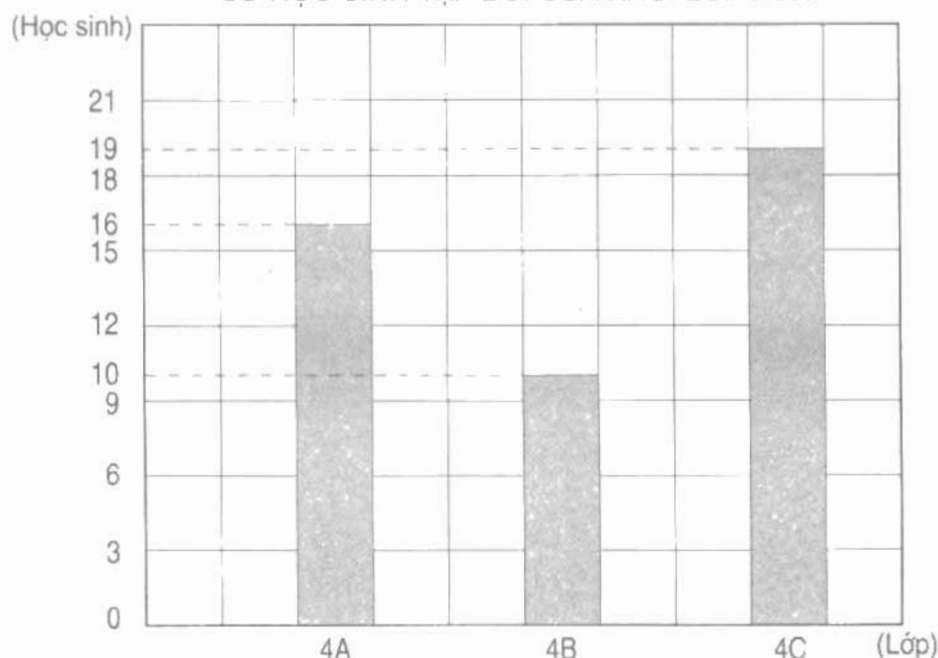
A. 275 B. 2750 C. 2057 D. 2075

e) 2 phút 30 giây = ... giây

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 32 B. 230 C. 150 D. 90

2. Biểu đồ dưới đây nói về số học sinh tham gia tập bơi của khối lớp Bốn ở một trường tiểu học :



Dựa vào biểu đồ hãy viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Lớp 4A có ... học sinh tập bơi.

b) Lớp 4B có ... học sinh tập bơi.

c) Lớp ... có nhiều học sinh tập bơi nhất.

d) Số học sinh tập bơi của lớp 4B ít hơn của lớp 4A là ... học sinh.

e) Trung bình mỗi lớp có ... học sinh tập bơi.

3. Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 40km, giờ thứ hai chạy được nhiều hơn giờ thứ nhất 20km, quãng đường ô tô chạy được trong giờ thứ ba bằng trung bình cộng các quãng đường ô tô chạy được trong hai giờ đầu. Hỏi giờ thứ ba ô tô đó chạy được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 28. TỰ KIỂM TRA

Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Số "ba triệu không trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi tư" viết là :

A. 3 000 000 25 000 674

B. 3 000 000 25 674

C. 3 025 674

D. 325 674

2. Số lớn nhất trong các số 5698 ; 5968 ; 6589 ; 6859 là :

A. 5698

B. 5968

C. 6589

D. 6859

3. Số nào trong các số dưới đây có chữ số 5 biểu thị cho 50 000 ?

A. 65 324

B. 56 834

C. 36 254

D. 425 634

4. Cho biết : 8586 = 8000 + 500 + ☐ + 6. Số thích hợp để viết vào ô trống là :

A. 586

B. 180

C. 80

D. 58

5. 4 tấn 85kg = ... kg. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 485

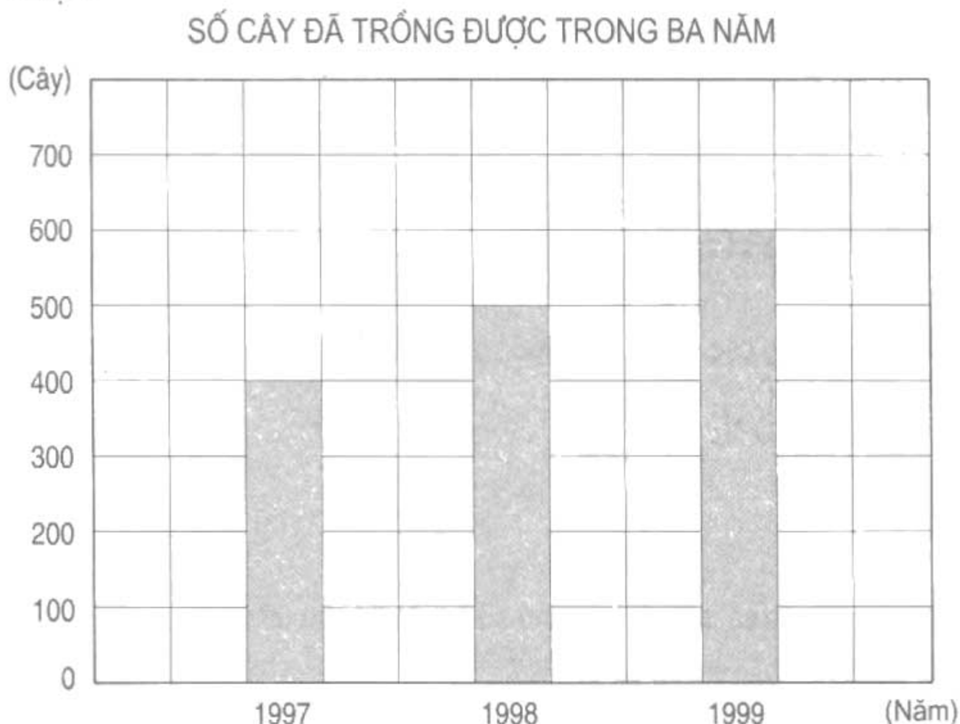
B. 4850

C. 4085

D. 4058

Phần 2.

1. Dưới đây là biểu đồ nói về số cây đã trồng được trong ba năm của một trường tiểu học :



Dựa vào biểu đồ hãy viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Năm 1997 đã trồng được : .... cây.
Năm 1998 đã trồng được : .... cây.
Năm 1999 đã trồng được : .... cây.

b) Năm .... nhà trường đã trồng được nhiều cây nhất.

2. Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 45km, giờ thứ hai chạy được 65km, giờ thứ ba chạy được 70km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô chạy được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 29. PHÉP CỘNG

1. Đặt tính rồi tính :

2875 + 3219 46375 + 25408 769564 + 40526

....

....

....

2. Tìm x :

a) $x - 425 = 625$ b) $x - 103 = 99$

....

....

3. Xã Yên Bình có 16 545 người, xã Yên Hoà có 20 628 người. Hỏi cả hai xã có bao nhiêu người ?

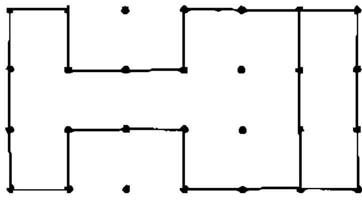
Bài giải

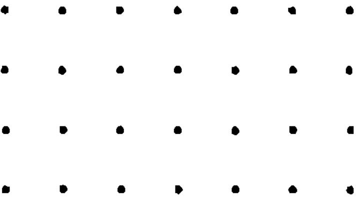
....

....

....

4. Vẽ theo mẫu :





Bài 30. **PHÉP TRỪ**

1. Đặt tính rồi tính :

62975 – 24138 | 39700 – 9216 | 100000 – 9898

....

....

....

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

– Số lớn nhất có bốn chữ số là : ....

– Số bé nhất có bốn chữ số là : ....

– Hiệu của hai số này là : ....

3. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 2632kg đường, ngày thứ hai bán được ít hơn ngày thứ nhất 264kg đường. Hỏi cả hai ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu tấn đường ?

Bài giải

....

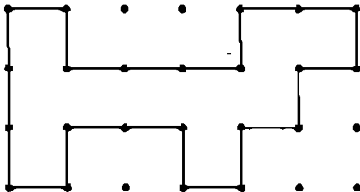
....

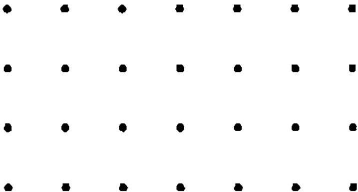
....

....

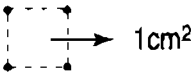
....

4. a) Vẽ theo mẫu :





b) Cho biết bốn chấm tạo thành một ô vuông có diện tích $1cm^2$ (như hình dưới đây).



Ta có diện tích của hình cần vẽ là : ....

Bài 31. **LUYỆN TẬP**

1. Tính rồi thử lại :

a) $\begin{array}{r} + \begin{array}{r} 38726 \\ 40954 \end{array} \\ \hline \dots\dots \end{array}$ Thử lại ....

b) $\begin{array}{r} + \begin{array}{r} 42863 \\ 29127 \end{array} \\ \hline \dots\dots \end{array}$ Thử lại ....

c) $\begin{array}{r} - \begin{array}{r} 92714 \\ 25091 \end{array} \\ \hline \dots\dots \end{array}$ Thử lại ....

d) $\begin{array}{r} - \begin{array}{r} 8300 \\ 516 \end{array} \\ \hline \dots\dots \end{array}$ Thử lại ....

2. Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 42 640m, giờ thứ hai chạy được ít hơn giờ thứ nhất 6280m. Hỏi trong hai giờ ô tô đó chạy được tất cả bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....

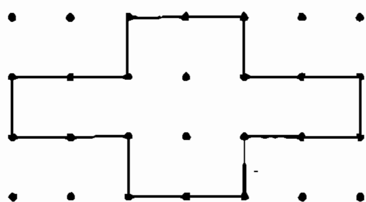
....

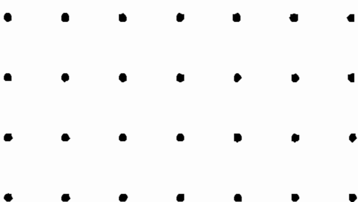
....

....

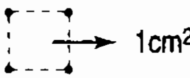
....

3. a) Vẽ theo mẫu :





b) Cho biết bốn chấm tạo thành một ô vuông có diện tích $1cm^2$ (như hình dưới đây).



Ta có diện tích của hình cần vẽ là : ....

Bài 32. BIỂU THỨC CÓ CHỨA HAI CHỮ

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : Nếu a = 2 và b = 1 thì a + b = 2 + 1 = 3.

– Nếu a = 2 và b = 1 thì a – b = ...

– Nếu m = 6 và n = 3 thì : m + n = ...

m – n = ...

m × n = ...

m : n = ...

2. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

a)

a	b	a + b	a × b
3	5	8	15
9	1		
0	4		
6	8		
2	2		

b)

c	d	c – d	c : d
10	2	8	5
9	3		
16	4		
28	7		
20	1		

3. Cho biết :

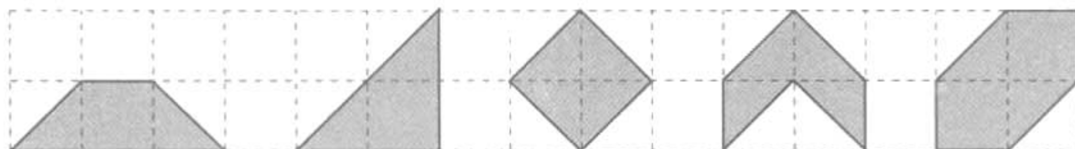
– Diện tích của mỗi ô vuông bằng $1cm^2$.



– Mỗi hình tam giác có diện tích bằng $\frac{1}{2}cm^2$.



Viết số đo diện tích của mỗi hình dưới đây (theo mẫu) :



$2cm^2$ ....

Bài 33. TÍNH CHẤT GIAO HOÁN CỦA PHÉP CỘNG

1. Viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm :

a) 25 + 41 = 41 + ...

96 + 72 = ... + 96

68 + 14 = 14 + ...

b) a + b = ... + a

a + 0 = 0 + ... = ...

0 + b = ... + 0 = ...

2. Đặt tính, tính rồi dùng tính chất giao hoán để thử lại :

a) 695 + 137

.... Thử lại ....

....

....

b) 8279 + 654

.... Thử lại ....

....

....

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một hình chữ nhật có chiều dài là a, chiều rộng là b (a, b cùng một đơn vị đo). Chu vi của hình chữ nhật đó là :

A. $a \times b$

B. $a + b \times 2$

C. $b + a \times 2$

D. $(a + b) \times 2$

4. Cho biết :

– Diện tích của mỗi ô vuông bằng $1cm^2$. → $1cm^2$

– Mỗi nửa ô vuông dưới đây có diện tích bằng $\frac{1}{2}cm^2$.

Viết số đo diện tích của mỗi hình dưới đây (theo mẫu) :



$1cm^2$ ....

Bài 34. BIỂU THỨC CÓ CHỨA BA CHỮ

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : Nếu a = 2, b = 3, c = 5 thì a + b + c = 2 + 3 + 5 = 10.

Nếu a = 8, b = 5, c = 2 thì : a + b + c = ...

a – b – c = ...

a × b × c = ...

2. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

a	b	c	a + b + c	a × b × c	(a + b) × c
2	3	4	9	24	20
5	2	6			
6	4	3			
10	5	2			
16	4	0			

3. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Nếu a = 12, b = 6, c = 2 thì a – (b + c) = ...

và a – b – c = ...

4. Cho biết a, b, c là các số có một chữ số . Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Giá trị lớn nhất của biểu thức : a + b + c = ...

b) Giá trị bé nhất của biểu thức : a + b + c = ...

Bài 35. TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP CỘNG

1. Tính bằng cách thuận tiện nhất (theo mẫu) :

Mẫu : 25 + 19 + 5 = (25 + 5) + 19
= 30 + 19
= 49

a) 72 + 9 + 8 = ...
= ....
= ....

b) 37 + 18 + 3 = ...
= ....
= ....

c) 48 + 26 + 4 = ...
= ....
= ....

d) 85 + 99 + 1 = ...
= ....
= ....

e) 67 + 98 + 33 = ...
= ....
= ....

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 145 + 86 + 14 + 55 = ...
= ....
= ....

b) 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 = ...
= ....
= ....

3. Đồng hồ chỉ mấy giờ, mấy phút ?







....

Bài 36. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 5264 + 3978 + 6051

....

....

....

....

b) 42716 + 27054 + 6439

....

....

....

....

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 81 + 35 + 19 = ...

= ....

= ....

b) 78 + 65 + 135 + 22 = ...

= ....

= ....

3. Một xã tổ chức tiêm phòng bệnh cho trẻ em. Lần đầu có 1465 em tiêm phòng bệnh, lần sau có nhiều hơn lần đầu 335 em tiêm phòng bệnh. Hỏi cả hai lần có bao nhiêu em đã tiêm phòng bệnh ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Một hình chữ nhật có chiều dài là a, chiều rộng là b (a, b cùng một đơn vị đo). Gọi P là chu vi và S là diện tích của hình chữ nhật. Ta có :

$$P = (a + b) \times 2 \quad \text{và} \quad S = a \times b.$$

Viết vào ô trống (theo mẫu) :

a	b	$P = (a + b) \times 2$	$S = a \times b$
5cm	3cm	$(5 + 3) \times 2 = 16$ (cm)	$5 \times 3 = 15$ (cm^2)
10cm	6cm		
8cm	8cm		

Bài 37. TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

1. Tuổi mẹ và tuổi con cộng lại được 42 tuổi. Mẹ hơn con 30 tuổi. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi ? (Giải bằng hai cách)

Cách 1

Tóm tắt

....

....

....

....

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Cách 2

Tóm tắt

....

....

....

....

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

2. Có 30 học sinh đang tập bơi, trong đó số em đã biết bơi ít hơn số em chưa biết bơi là 6 em. Hỏi có bao nhiêu em đã biết bơi ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Trong thư viện có 1800 cuốn sách, trong đó số sách giáo khoa nhiều hơn số sách đọc thêm 1000 cuốn. Hỏi trong thư viện có bao nhiêu cuốn sách giáo khoa ?

Bài giải

....

....

....

....

....

Bài 38. LUYỆN TẬP

1. a) Tổng của hai số là 73. Hiệu của hai số đó là 29. Tìm số bé.

Bài giải

....

....

....

....

....

b) Tổng của hai số là 95. Hiệu của hai số đó là 47. Tìm số lớn.

Bài giải

....

....

....

....

....

2. Một cửa hàng có 360m vải, trong đó số mét vải hoa ít hơn số mét vải các màu khác là 40m. Hỏi cửa hàng có bao nhiêu mét vải hoa ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 2 tấn 500kg = ...kg

2 yến 6kg = ...kg

2 tạ 40kg = ...kg

b) 3 giờ 10 phút = ... phút

4 giờ 30 phút = ... phút

1 giờ 5 phút = ... phút

Bài 39. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

47985 + 26807 93862 – 25836 87254 + 5508 10000 – 6565

....

....

....

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 234 + 177 + 16 + 23 = ...

= ....

= ....

b) 1 + 2 + 3 + 97 + 98 + 99 = ...

= ....

= ....

3. Hai ô tô chuyển được 16 tấn hàng. Ô tô bé chuyển được ít hơn ô tô lớn 4 tấn hàng. Hỏi mỗi ô tô chuyển được bao nhiêu tấn hàng ?

Bài giải

....

....

....

....

....

4. Biết rằng 4 năm về trước, tuổi của hai chị em cộng lại bằng 24 tuổi và chị hơn em 8 tuổi. Tính tuổi của em hiện nay.

Bài giải

....

....

....

....

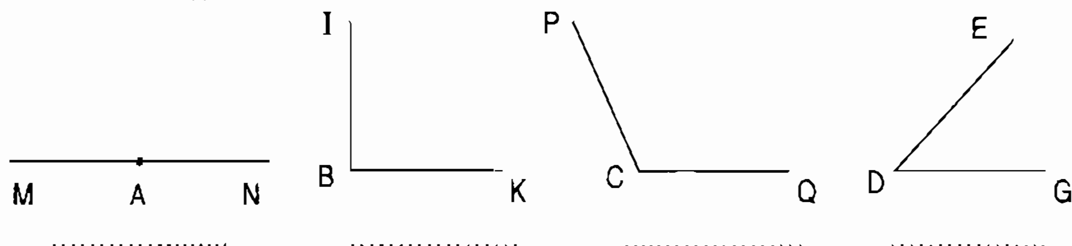
....

....

....

Bài 40. **GÓC NHỌN, GÓC TÙ, GÓC BẸT**

1. a) Viết các từ "góc bẹt", "góc nhọn", "góc tù", "góc vuông" vao chỗ chấm dưới hình cho thích hợp :



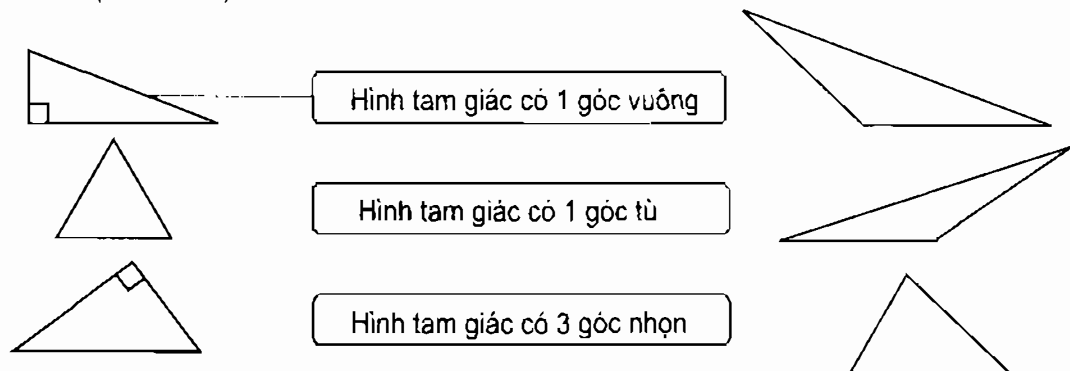
....

b) Viết các từ "lớn hơn", "bé hơn", "bằng" vào chỗ chấm cho thích hợp :

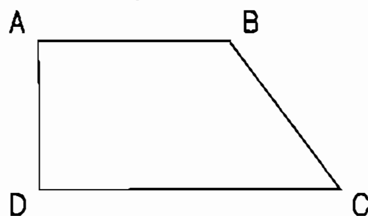
Góc đỉnh A .... hai góc vuông ; Góc đỉnh B .... góc đỉnh D ;

Góc đỉnh B .... góc đỉnh C ; Góc đỉnh D .... góc đỉnh C.

2. Nối (theo mẫu) :



3. Viết tên các góc vuông, góc nhọn, góc tù có trong hình sau (theo mẫu) :



Góc vuông đỉnh A ; cạnh AB, AD.

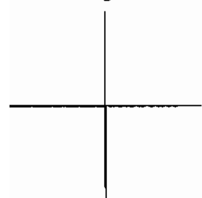
....

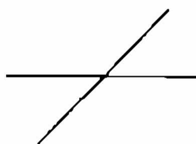
....

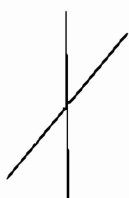
....

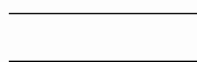
Bài 41. HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

1. Dùng ê ke để kiểm tra rồi khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :


Hình 1


Hình 2

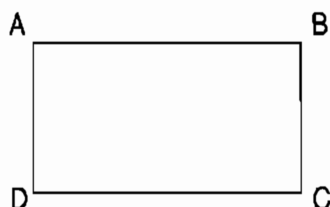

Hình 3


Hình 4

Trong các hình trên, hình vẽ hai đường thẳng vuông góc với nhau là :

A. Hình 4   B. Hình 3   C. Hình 2   D. Hình 1

2. Viết tiếp vào chỗ chấm : Các cặp cạnh vuông góc với nhau có trong hình chữ nhật ABCD là :



....

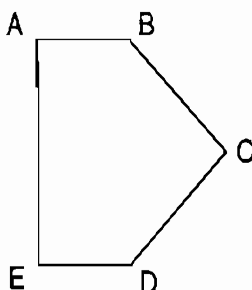
....

....

....

3. Dùng ê ke để kiểm tra rồi viết tên từng cặp cạnh vuông góc với nhau có trong mỗi hình sau vào chỗ chấm :

a)

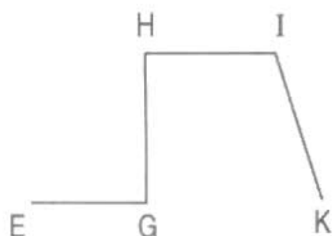


....

....

....

b)



....

....

4. Viết tiếp vào chỗ chấm :



a) Các cặp cạnh cắt nhau mà không vuông góc với nhau có trong hình trên là :

....

....

b) Các cặp cạnh vuông góc với nhau có trong hình trên là :

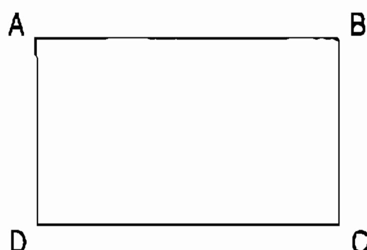
....

....

Bài 42. HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

1. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a)

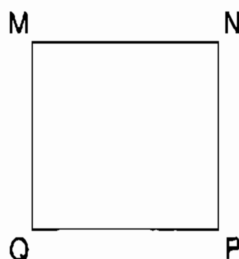


Các cặp cạnh song song với nhau có trong hình chữ nhật ABCD là :

....

....

b)

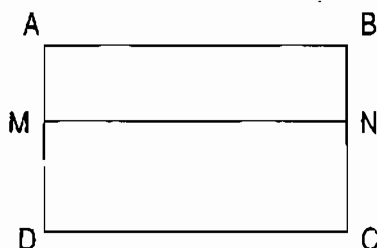


Các cặp cạnh song song với nhau có trong hình vuông MNPQ là :

....

....

2. Viết tiếp vào chỗ chấm :



Cho ba hình chữ nhật ABCD, ABNM, MNCD như hình bên.

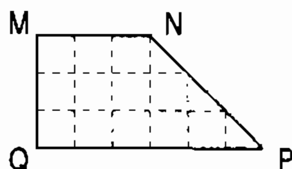
a) Các cạnh song song với cạnh MN là :

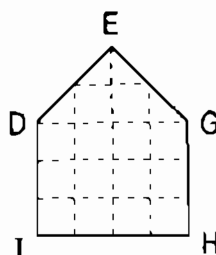
....

b) Trong hình chữ nhật MNCD, các cạnh vuông góc với cạnh DC là :

....

3. Viết tiếp vào chỗ chấm :





a) Các cặp cạnh song song với nhau có trong :

– Hình MNPQ là : ....

....

– Hình DEGHI là : ....

....

b) Các cặp cạnh vuông góc với nhau có trong :

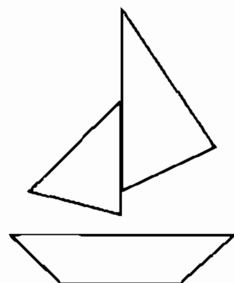
– Hình MNPQ là : ....

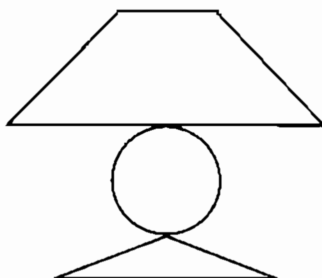
....

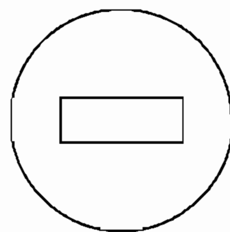
– Hình DEGHI là : ....

....

4. Tô màu hình tứ giác có cặp cạnh song song với nhau trong mỗi hình sau :



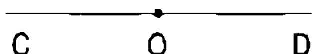




Bài 43. VẼ HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

1. Vẽ đường thẳng AB đi qua điểm O và vuông góc với đường thẳng CD :

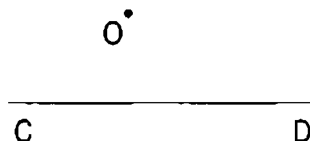
a)



b)

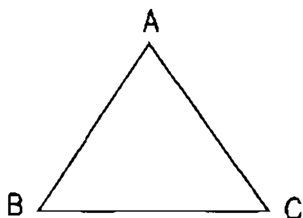


c)

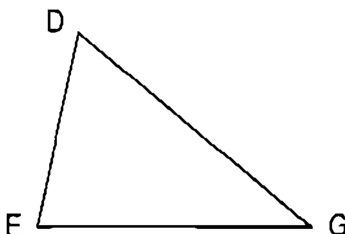


2. Vẽ :

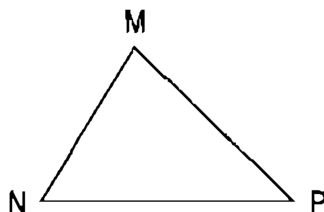
a) Đường cao AH của hình tam giác ABC ;



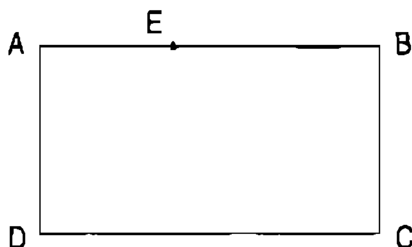
b) Đường cao EI của hình tam giác DEG ;



c) Đường cao PK của hình tam giác MNP.



3. a) Trong hình chữ nhật ABCD (hình bên). Hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm E và vuông góc với cạnh DC, cắt cạnh DC tại điểm G.

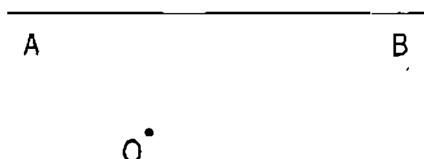


b) Các hình chữ nhật có trong hình trên là : ....

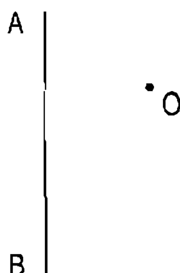
Bài 44. VẼ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

1. Vẽ đường thẳng đi qua điểm O và song song với đường thẳng AB :

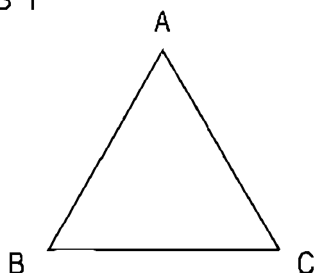
a)



b)



2. a) Vẽ đường thẳng AX đi qua điểm A và song song với cạnh BC. Vẽ đường thẳng CY đi qua điểm C và song song với cạnh AB. Các đường thẳng này cắt nhau tại điểm D. (Vẽ vào hình bên)



b) Các cặp cạnh song song với nhau có trong hình tứ giác ADCB là :......................

....

3. a) Vẽ đường thẳng đi qua điểm B và song song với cạnh AD, cắt cạnh CD tại điểm E (vẽ vào hình bên).

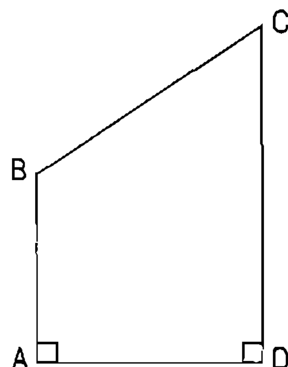
b) Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Góc đỉnh E của hình tứ giác BEDA là :

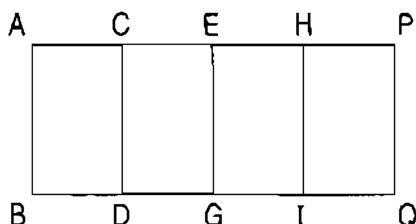
– Góc vuông ◯

– Góc nhọn ◯

– Góc tù ◯



4.



Cho biết các hình tứ giác có trong hình bên đều là hình chữ nhật. Viết tiếp vào chỗ chấm :

Cạnh AB song song với các cạnh : ....

....

Bài 45. THỰC HÀNH VẼ HÌNH CHỮ NHẬT

1. a) Vẽ hình chữ nhật ABCD có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm.

b) Tính chu vi hình chữ nhật ABCD.

Bài giải

....

....

....

2. a) Vẽ hình chữ nhật ABCD có chiều dài 4cm, chiều rộng 3cm. Sau đó nối đỉnh A với đỉnh C, đỉnh B với đỉnh D.

b) Đo độ dài đoạn thẳng AC, BD rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm :

– AC = ... cm

– BD = ... cm

c) Nhận xét :

| > < = | ? |

Độ dài AC ... Độ dài BD.

(AC, BD là hai đường chéo hình chữ nhật)

3. Vẽ các hình chữ nhật tạo thành chữ HỌC TỐT (theo mẫu), rồi tô màu chữ đó :





Bài 46. **THỰC HÀNH VẼ HÌNH VUÔNG**

1. a) Vẽ hình vuông ABCD có cạnh 4cm.

b) Tính chu vi và diện tích hình vuông ABCD.

Bài giải

....

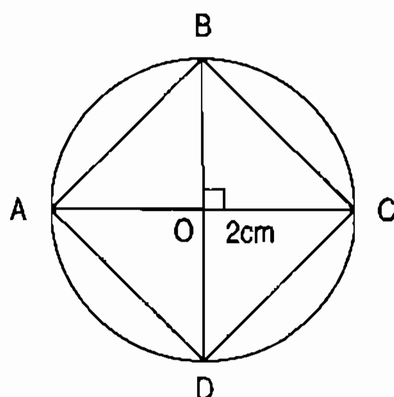
....

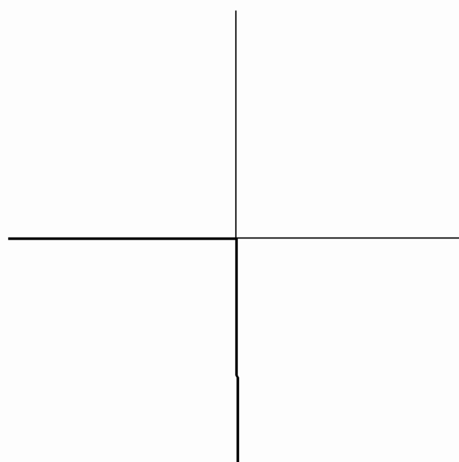
....

....

....

2. Vẽ theo mẫu rồi tô màu hình vuông :





3. a) Vẽ hình vuông ABCD có cạnh 5cm. Nối đỉnh A với đỉnh C, đỉnh B với đỉnh D.

b) Kiểm tra rồi viết Đ (đúng), S (sai) vào ô trống :

– Hai đường chéo AC và BD vuông góc với nhau. ◯

– Hai đường chéo AC và BD không vuông góc với nhau. ◯

– Hai đường chéo AC và BD bằng nhau. ◯

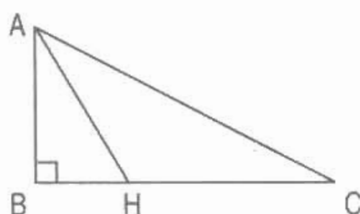
– Hai đường chéo AC và BD không bằng nhau. ◯

Bài 47. LUYỆN TẬP

1. Viết tên các góc có trong mỗi hình vào ô trống (theo mẫu) :

Trong mỗi hình bên		
Có góc vuông là	Góc vuông đỉnh M ; cạnh MP, MO	
Có góc nhọn là		
Có góc tù là		
Có góc bẹt là		

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :



Đường cao của hình tam giác ABC là :

- AH ◯
- AB ◯

3. Vẽ hình vuông ABCD có cạnh AB = 3cm.



4. a) Vẽ hình chữ nhật ABCD có chiều dài 4cm, chiều rộng 2cm. Nối trung điểm M của cạnh AD với trung điểm N của cạnh BC ta được các hình tứ giác đều là hình chữ nhật.

b) – Các hình chữ nhật có trong hình trên là :

....

– Các cạnh song song với cạnh AB là :

....

Bài 48. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

a) 298157 + 460928

....

....

....

b) 819462 – 273845

....

....

....

c) 458976 + 541026

....

....

....

d) 620842 – 65287

....

....

....

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 3478 + 899 + 522 = ...

= ....

b) 7955 + 685 + 1045 = ...

= ....

3. Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 26cm, chiều rộng kém chiều dài 8cm. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

Bài giải

....

....

....

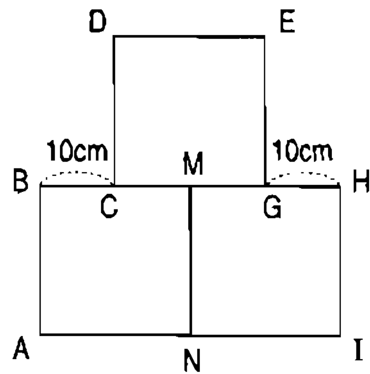
....

....

....

....

4. Ba hình vuông đều có cạnh là 20cm và sắp xếp như hình vẽ.



Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Đoạn thẳng BH vuông góc với các cạnh :

....

b) Hình tạo bởi ba hình vuông đó có chu vi là :

....

....

Bài 49. NHÂN VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 13724 \\ \times \quad 3 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 28503 \\ \times \quad 7 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 39405 \\ \times \quad 6 \\ \hline \ldots\ldots \end{array}$$

2. Tính :

a) $9341 \times 3 - 12537$ = ...
= ....

b) $43415 + 2537 \times 5$ = ...
= ....

c) $453 \times 7 + 12673$ = ...
= ....

d) $82375 - 4975 \times 9$ = ...
= ....

3. Vẽ tiếp để có :

a) Một hình vuông ;



b) Một hình chữ nhật.

4. Có 3 bao gạo. Bao thứ nhất cân nặng 5 yến, bao thứ hai cân nặng 45kg, bao thứ ba cân nặng 25kg. Hỏi trung bình mỗi bao gạo cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

....
....
....
....
....
....

Bài 50. TÍNH CHẤT GIAO HOÁN CỦA PHÉP NHÂN

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

a) $125 \times 6 = \square \times 125$

b) $364 \times 9 = \square \times 364$

c) $34 \times (4 + 5) = 9 \times \square$

d) $(12 - 5) \times 8 = \square \times 7$

2. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $5 \times 4123 = 4123 \times 5$
$= 20615$

a) 6×125 = ...
= ....

b) 9×1937 = ...
= ....

c) 6×2357 = ...
= ....

d) 8×3745 = ...
= ....

e) 7×9896 = ...
= ....

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



Trong hình bên có :

A. 5 hình chữ nhật

B. 6 hình chữ nhật

C. 8 hình chữ nhật

D. 9 hình chữ nhật

4. Với 3 họ : Nguyễn, Trần, Lê và 4 tên : Hà, Nam, Bắc, Trung có thể ghép thành bao nhiêu họ tên khác nhau ?

Nguyễn • Hà
Trần • Nam
Lê • Bắc
• Trung

....

....

....

Bài 51. NHÂN VỚI 10, 100, 1000, ... CHIA CHO 10, 100, 1000, ...

1. Tính nhẩm :

a) $27 \times 10 =$ ..... $72 \times 100 =$ ..... $14 \times 1000 =$ .....

$86 \times 10 =$ ..... $103 \times 100 =$ ..... $452 \times 1000 =$ .....

$358 \times 10 =$ ..... $1977 \times 100 =$ ..... $300 \times 1000 =$ .....

b) $80 : 10 =$ ..... $400 : 100 =$ ..... $6000 : 1000 =$ .....

$300 : 10 =$ ..... $4000 : 100 =$ ..... $60000 : 1000 =$ .....

$2000 : 10 =$ ..... $40000 : 100 =$ ..... $600000 : 1000 =$ .....

c) $64 \times 10 =$ ..... $32 \times 100 =$ ..... $95 \times 1000 =$ .....

$640 : 10 =$ ..... $3200 : 100 =$ ..... $95000 : 1000 =$ .....

2. Tính :

a) $63 \times 100 : 10 =$ ....

$=$ ....

b) $960 \times 1000 : 100 =$ ....

$=$ ....

c) $79 \times 100 : 10 =$ ....

$=$ ....

d) $90000 : 1000 \times 10 =$ ....

$=$ ....

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $160 = 16 \times$ .....

$4500 =$ ..... $\times 100$

$9000 = 9 \times$ ......

b) $8000 =$ ..... $\times 1000$

$800 =$ ..... $\times 100$

$80 =$ ..... $\times 10$

c) $70000 =$ .... $\times 1000$

$70000 =$ .... $\times 100$

$70000 =$ .... $\times 10$

d) $2020000 =$ .... $\times 10000$

$2020000 = 2020 \times$ ....

$2020000 =$ .... $\times 10$

Bài 52. TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP NHÂN

1. Tính bằng cách thuận tiện nhất (theo mẫu) :

Mẫu : $12 \times 4 \times 5 = 12 \times (4 \times 5)$

$= 12 \times 20$

$= 240$

a) $8 \times 5 \times 9 =$ ....

= ....

= ....

b) $6 \times 7 \times 5 =$ ....

= ....

= ....

c) $6 \times 4 \times 25 =$ ....

= ....

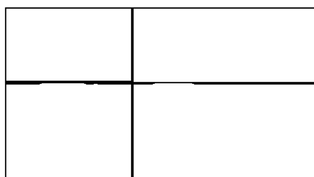
= ....

2. Một cửa hàng có 5 kiện hàng. Mỗi kiện hàng có 10 gói hàng, mỗi gói hàng có 8 sản phẩm. Hỏi trong 5 kiện hàng đó có tất cả bao nhiêu sản phẩm ? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1	*Cách 2*
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



Trong hình bên có :

A. 4 góc vuông

B. 8 góc vuông

C. 12 góc vuông

D. 16 góc vuông

Bài 53. NHÂN VỚI SỐ CÓ TẬN CÙNG LÀ CHỮ SỐ 0

1. Tính :

$$\begin{array}{r} 270 \\ \times \quad 30 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 4300 \\ \times \quad 200 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 13480 \\ \times \quad 400 \\ \hline \ldots\ldots \end{array}$$

2. a) Tìm các số tròn chục viết vào ô trống để có :

☐ × 5 < 210 ☐ × 5 < 210

☐ × 5 < 210 ☐ × 5 < 210

b) Viết vào ô trống số bé nhất trong các số tròn chục để có :

6 × ☐ > 290

3. Một đội xe có 7 ô tô chở gạo. Mỗi ô tô chở được 60 bao gạo, mỗi bao gạo cân nặng 50kg. Hỏi đội xe đó chở được bao nhiêu tấn gạo ? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1	*Cách 2*
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....

4. Chia hình chữ nhật dưới đây thành ba hình chữ nhật để ghép lại thành một hình vuông :



Bài 54. ĐỀ-XI-MÉT VUÔNG

1. Viết theo mẫu :

   $49dm^2$: Bốn mươi chín đề-xi-mét vuông.

   $119dm^2$: ....

   $1969dm^2$: ....

   $32\,000dm^2$: ....

2. Viết theo mẫu :

   Một trăm linh hai đề-xi-mét vuông : $102dm^2$.

   Hai nghìn không trăm linh năm đề-xi-mét vuông : ....

   Một nghìn chín trăm năm mươi tư đề-xi-mét vuông : ....

   Chín trăm chín mươi đề-xi-mét vuông : ....

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

   $4dm^2$ = ...cm^2 $508dm^2$ = ...cm^2 $1996dm^2$ = ...cm^2

   $1000cm^2$ = ...dm^2 $4800cm^2$ = ...dm^2 $2100cm^2$ = ...dm^2

4. > < = ?

   $320cm^2$ ... $3dm^2\,20cm^2$ $955cm^2$ ... $9dm^2\,50cm^2$

   $9dm^2\,5cm^2$ ... $905cm^2$ $2001cm^2$ ... $20dm^2\,10cm^2$

5. Tờ giấy màu đỏ hình chữ nhật có chiều dài 9cm, chiều rộng 5cm. Tờ giấy màu xanh hình vuông có chu vi bằng chu vi của tờ giấy màu đỏ. Tính diện tích của tờ giấy màu xanh.

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 55. **MÉT VUÔNG**

1. Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống :

Đọc số	Viết số
Một nghìn chín trăm năm mươi hai mét vuông	
Hai nghìn không trăm hai mươi mét vuông	
	$1969m^2$
	$4000dm^2$
Chín trăm mười một xăng-ti-mét vuông	

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$6m^2$ = ...dm^2 $990m^2$ = ...dm^2 $11m^2$ = ...cm^2

$500dm^2$ = ...m^2 $2500dm^2$ = ...m^2 $15dm^2$ $2cm^2$ = ...cm^2

3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 150m và chiều rộng 80m. Tính chu vi và diện tích của mảnh đất đó.

Bài giải

....

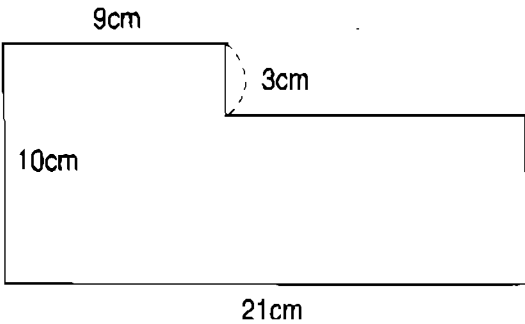
....

....

....

....

4. Tính diện tích của miếng bìa có các kích thước theo hình vẽ dưới đây :



Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 56. NHÂN MỘT SỐ VỚI MỘT TỔNG

1. a) Tính :

$235 \times (30 + 5) =$ .... $5327 \times (80 + 6) =$ ....

= .... = ...

= .... = ...

b) Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $237 \times 21 = 237 \times (20 + 1)$

$= 237 \times 20 + 237 \times 1$

$= 4740 + 237$

$= 4977$

$4367 \times 31 =$ ....

= ....

= ....

= ....

2. Một trại chăn nuôi có 860 con vịt và 540 con gà. Mỗi ngày một con vịt hoặc một con gà ăn hết 80g thức ăn. Hỏi trại chăn nuôi đó phải chuẩn bị bao nhiêu ki-lô-gam thức ăn để đủ cho số gà, vịt đó ăn trong một ngày ? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1

....
....
....
....
....
....
....

Cách 2

....
....
....
....
....
....
....

3. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 248m, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Tính chu vi khu đất đó.

Bài giải

....
....
....
....
....

Bài 57. NHÂN MỘT SỐ VỚI MỘT HIỆU

1. Tính :

a) $645 \times (30 - 6) =$ ....

$=$ ....

$=$ ....

$278 \times (50 - 9) =$ ....

$=$ ....

$=$ ....

b) $137 \times 13 - 137 \times 3 =$ ....

$=$ ....

$=$ ....

$538 \times 12 - 538 \times 2 =$ ....

$=$ ....

$=$ ....

2. Khối lớp Bốn có 340 học sinh, khối lớp Ba có 280 học sinh. Mỗi học sinh mua 9 quyển vở. Hỏi khối lớp Bốn mua nhiều hơn khối lớp Ba bao nhiêu quyển vở ? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1	*Cách 2*
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....

3. Một ô tô chở được 50 bao gạo, một toa xe lửa chở được 480 bao gạo, mỗi bao gạo cân nặng 50kg. Hỏi một toa xe lửa chở nhiều hơn một ô tô bao nhiêu tạ gạo ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

Bài 58. **LUYỆN TẬP**

1. Tính bằng hai cách (theo mẫu) :

Mẫu : $452 \times 39 = 452 \times (30 + 9)$
$= 452 \times 30 + 452 \times 9$
$= 13560 + 4068 = 17628$

$452 \times 39 = 452 \times (40 - 1)$
$= 452 \times 40 - 452 \times 1$
$= 18080 - 452 = 17628$

a) $896 \times 23 =$ ....
= ....
= ....

$896 \times 23 =$ ....
= ....
= ....

b) $547 \times 38 =$ ....
= ....
= ....

$547 \times 38 =$ ....
= ....
= ....

2. Một nhà hát có 10 lô ghế, mỗi lô ghế có 5 hàng, mỗi hàng có 20 ghế. Hỏi nhà hát đó có bao nhiêu ghế ?

Bài giải

....
....
....
....
....

3. Khi ngồi trong ô tô, bạn Mai nhìn thấy cột cây số ghi : Hà Nội 1000km, khi đi qua cột cây số đó Mai lại nhìn thấy mặt kia của cột cây số ghi : Thành phố Hồ Chí Minh 724km. Hỏi Mai đi từ Bắc vào Nam hay từ Nam ra Bắc và quãng đường từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

....
....
....
....
....

Bài 59. NHÂN VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

98×32	245×37	245×46
....	....	....
....	....	....
....	....	....
....	....	....
....	....	....

2. Tính giá trị của biểu thức $25 \times x$ với x bằng 15 ; 17 ; 38 (theo mẫu) :

Mẫu : Với $x = 15$ thì $25 \times x = 25 \times 15 = 375$.

....

....

3. Rạp chiếu bóng bán 96 vé, mỗi vé giá 15 000 đồng. Hỏi rạp thu về bao nhiêu tiền ?

Bài giải

....

....

....

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a)
```
   27
×
   34
 ----
  108
   81
 ----
  189  ☐
```

b)
```
   27
×
   34
 ----
  108
 81
 ----
 8208  ☐
```

c)
```
   27
×
   34
 ----
  108
  81
 ----
  918  ☐
```

Bài 60. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

37×96 539×38 2507×24

....

....

....

....

....

2. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

n	10	20	22	220
$n \times 78$	780			

3. Một cửa hàng bán 16kg gạo tẻ với giá 3800 đồng 1kg và 14kg gạo nếp với giá 6200 đồng 1kg. Hỏi sau khi bán số gạo trên cửa hàng đó thu được tất cả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. Khối các lớp Một, Hai, Ba có 16 lớp, mỗi lớp trung bình có 32 học sinh. Khối các lớp Bốn, Năm có 16 lớp, mỗi lớp trung bình có 30 học sinh. Hỏi cả năm khối lớp có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

Bài 61. GIỚI THIỆU NHÂN NHẨM SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI 11

1. Tính nhẩm :

$43 \times 11 =$ .... $86 \times 11 =$ .... $73 \times 11 =$ ....

2. Tìm x :

a) $x : 11 = 35$

....

....

b) $x : 11 = 87$

....

....

3. Khối lớp Ba xếp thành 16 hàng, mỗi hàng có 11 học sinh. Khối lớp Bốn xếp thành 14 hàng, mỗi hàng cũng có 11 học sinh. Hỏi cả hai khối lớp có tất cả bao nhiêu học sinh xếp hàng ? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1

....
....
....
....
....
....
....

Cách 2

....
....
....
....
....
....
....

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) Muốn nhân nhẩm một số có hai chữ số với 11 ta lấy chữ số hàng chục cộng với chữ số hàng đơn vị rồi viết tổng vào giữa hai chữ số của số đã cho. ☐

b) Muốn nhân nhẩm một số có hai chữ số với 11 ta lấy chữ số hàng chục cộng với chữ số hàng đơn vị, nếu tổng tìm được bé hơn 10 thì ta viết tổng vào giữa hai chữ số của số đã cho. ☐

c) Muốn nhân nhẩm một số có hai chữ số với 11 ta lấy chữ số hàng chục cộng với chữ số hàng đơn vị, nếu tổng tìm được lớn hơn hoặc bằng 10 thì ta viết tổng vào giữa hai chữ số của số đã cho. ☐

Bài 62. NHÂN VỚI SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

428×213 1316×324

....

....

....

....

....

....

2. Viết vào ô trống (theo mẫu) :

a	123	321	321
b	314	141	142
a × b	38 622		

3. Tính diện tích của một khu đất hình vuông có cạnh là 215m.

Bài giải

....

....

....

4. a) Đặt tính rồi tính :

264×123 123×264

....

....

....

....

....

....

b) Đúng ghi Đ, sai ghi S :

– Từng cặp tích riêng thứ nhất, thứ hai, thứ ba trong hai phép nhân trên bằng nhau. ☐

– Từng cặp tích riêng thứ nhất, thứ hai, thứ ba trong hai phép nhân trên không bằng nhau. ☐

– Các kết quả của hai phép nhân trên bằng nhau. ☐

– Các kết quả của hai phép nhân trên không bằng nhau. ☐

Bài 63. NHÂN VỚI SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

235×503 $\qquad\qquad$ 307×653

....

....

....

....

....

....

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a)
$$\begin{array}{r} 546 \\ \times\ 302 \\ \hline 1092 \\ 1638 \\ \hline 2730 \end{array}\ \square$$

b)
$$\begin{array}{r} 546 \\ \times\ 302 \\ \hline 1092 \\ 1638 \\ \hline 17472 \end{array}\ \square$$

c)
$$\begin{array}{r} 546 \\ \times\ 302 \\ \hline 1092 \\ 1638 \\ \hline 164892 \end{array}\ \square$$

d)
$$\begin{array}{r} 546 \\ \times\ 302 \\ \hline 1092 \\ 1638 \\ \hline 1639092 \end{array}\ \square$$

3. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

$$\begin{array}{r} \square\ 2\ 4 \\ \times\ 1\ \square\ 3 \\ \hline 3\ \square\ \square \\ \square\ 2\ 4 \\ \hline \square\ \square\ \square\ \square\ \square \end{array}$$

4. Tính diện tích khu đất hình chữ nhật có chiều dài là 125m, chiều rộng là 105m.

Bài giải

....

....

....

Bài 64. **LUYỆN TẬP**

1. Đặt tính rồi tính :

435×300 ....

327×42 ....

436×304 ....

2. Tính :

a) $85 + 11 \times 305$ = ...
= ....

b) $85 \times 11 + 305$ = ...
= ....

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $214 \times 13 + 214 \times 17$ = ...
= ....
= ....

b) $58 \times 635 - 48 \times 635$ = ...
= ....
= ....

c) $4 \times 19 \times 25$ = ...
= ....
= ....

4. Nhà trường dự định lắp bóng điện cho 28 phòng học, mỗi phòng 8 bóng. Nếu mỗi bóng điện giá 3500 đồng thì nhà trường phải trả bao nhiêu tiền để mua đủ số bóng điện lắp cho các phòng học ?

Bài giải

Cách 1

....

Cách 2

....

Bài 65. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 10kg = ... yến　　　　100kg = ... tạ

20kg = ... yến　　　　200kg = ... tạ

50kg = ... yến　　　　500kg = ... tạ

b) 1000kg = ... tấn　　　　10 tạ = ... tấn

7000kg = ... tấn　　　　20 tạ = ... tấn

11000kg = ... tấn　　　　240 tạ = ... tấn

c) $100cm^2$ = ... dm^2　　　　$100dm^2$ = ... m^2

$700cm^2$ = ... dm^2　　　　$400dm^2$ = ... m^2

$1500cm^2$ = ... dm^2　　　　$1200dm^2$ = ... m^2

2. Đặt tính rồi tính :

327×245　　　　412×230　　　　638×204

....　　.......................　　.......................

....　　.......................　　.......................

....　　.......................　　.......................

....　　.......................　　.......................

....　　.......................　　.......................

....

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $5 \times 99 \times 2$ = ...　　b) $208 \times 97 + 208 \times 3$ = ...

= ....　　= ....

= ....　　= ....

4. Hai ô tô cùng bắt đầu chạy từ hai đầu một quãng đường để gặp nhau. Ô tô thứ nhất mỗi phút chạy được 700m, ô tô thứ hai mỗi phút chạy được 800m, sau 1 giờ 22 phút hai ô tô đó gặp nhau. Hỏi quãng đường đó dài bao nhiêu ki-lô-mét ? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1	*Cách 2*
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....

5. Viết tiếp vào chỗ chấm :

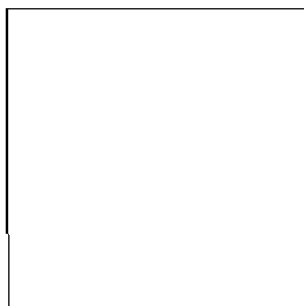
Một hình vuông có độ dài cạnh là a. Gọi S là diện tích của hình vuông.

a) Công thức tính diện tích của hình vuông là :

S = ...

b) Khi a = 15m thì diện tích của hình vuông là :

....



a

Bài 66. CHIA MỘT TỔNG CHO MỘT SỐ

1. Tính bằng hai cách :

a) (25 + 45) : 5 = ...
= ....

(25 + 45) : 5 = ...
= ....
= ....

b) 24 : 6 + 36 : 6 = ...
= ....

24 : 6 + 36 : 6 = ...
= ....
= ....

2. Lớp 4A có 28 học sinh, chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Lớp 4B có 32 học sinh, cũng chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Hỏi cả hai lớp có bao nhiêu nhóm ? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1	*Cách 2*
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....
....	....

3. a) Tính :

(50 – 15) : 5 = ...
= ....

50 : 5 – 15 : 5 = ...
= ....

b) > < = ?

(50 – 15) : 5 ... 50 : 5 – 15 : 5

c) Viết tiếp vào chỗ chấm :

Khi chia một hiệu cho một số ....
....

4. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $4 \times 12 + 4 \times 16 - 4 \times 8 = 4 \times (12 + 16 - 8)$
$= 4 \times 20 = 80$

$3 \times 17 + 3 \times 25 - 3 \times 2$ = ...
= ....

Bài 67. CHIA CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

256075 : 5 369090 : 6 498479 : 7

....

....

....

....

....

....

2. Một kho chứa 305 080kg thóc. Người ta đã lấy ra $\frac{1}{8}$ số thóc ở kho đó. Hỏi trong kho còn lại bao nhiêu ki-lô-gam thóc ?

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Tìm x :

a) $x \times 5 = 106570$

....

....

b) $450906 : x = 6$

....

....

Bài 68. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

525945 : 7 489690 : 8 379075 : 9

....

....

....

....

....

....

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

Tổng của hai số	7528	52 718	425 763
Hiệu của hai số	2436	3544	63 897
Số lớn			
Số bé			

3. Có 2 kho lớn, mỗi kho chứa 14 580kg gạo và 1 kho bé chứa 10 350kg gạo. Hỏi trung bình mỗi kho chứa bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

....

....

Bài 69. CHIA MỘT SỐ CHO MỘT TÍCH

1. Tính bằng hai cách :

a) $50 : (5 \times 2) =$ ....
$=$ ....

$50 : (5 \times 2) =$ ....
$=$ ....
$=$ ....

b) $28 : (2 \times 7) =$ ....
$=$ ....

$28 : (2 \times 7) =$ ....
$=$ ....
$=$ ....

2. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $60 : 30 = 60 : (10 \times 3)$
$= 60 : 10 : 3$
$= 6 : 3$
$= 2$

a) $90 : 30 =$ ....
$=$ ....
$=$ ....
$=$ ....

b) $180 : 60 =$ ....
$=$ ....
$=$ ....
$=$ ....

3. Có 2 bạn học sinh, mỗi bạn mua 4 quyển vở cùng loại và tất cả phải trả 9600 đồng. Tính giá tiền mỗi quyển vở. (Giải bằng hai cách)

Bài giải

Cách 1

....
....
....
....
....

Cách 2

....
....
....
....
....

Bài 70. CHIA MỘT TÍCH CHO MỘT SỐ

1. Tính bằng hai cách :

a) $(14 \times 27) : 7$ = ...
= ....
$(14 \times 27) : 7$ = ...
= ....
= ....

b) $(25 \times 24) : 6$ = ...
= ....
$(25 \times 24) : 6$ = ...
= ....
= ....

2. Tính bằng ba cách :

$(32 \times 24) : 4$ = ...
= ....
$(32 \times 24) : 4$ = ...
= ....
= ....
$(32 \times 24) : 4$ = ...
= ....
= ....

3. Một cửa hàng có 6 tấm vải, mỗi tấm dài 30m. Cửa hàng đã bán được $\frac{1}{6}$ số vải. Hỏi cửa hàng đã bán được bao nhiêu mét vải ?

Bài giải

....
....
....
....
....

Bài 71. CHIA HAI SỐ CÓ TẬN CÙNG LÀ CÁC CHỮ SỐ 0

1. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $240 : 40 = 240 : (10 \times 4)$
$= 240 : 10 : 4$
$= 24 : 4$
$= 6$

a) 72000 : 600 = ...
= ....
= ....
= ....

b) 560 : 70 = ...
= ....
= ....
= ....

c) 65000 : 500 = ...
= ....
= ....
= ....

2. Có 13 xe nhỏ chở được 46 800kg hàng và 17 xe lớn chở được 71 400kg hàng. Hỏi trung bình mỗi xe chở bao nhiêu ki-lô-gam hàng ?

Bài giải

....
....
....
....
....
....
....

3. Tính giá trị của biểu thức :

a) (45876 + 37124) : 200 = ...
= ....

b) 76372 – 91000 : 700 + 2000 = ...
= ....
= ....

Bài 72. CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

552 : 24 450 : 27 540 : 45 472 : 56

....
....
....
....
....

2. Một người thợ trong 11 ngày đầu làm được 132 cái khoá, trong 12 ngày tiếp theo làm được 213 cái khoá. Hỏi trung bình mỗi ngày người đó làm được bao nhiêu cái khoá ?

Bài giải

....
....
....
....
....
....
....

3. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó (theo mẫu) :

500 : 100 52 : 13 105 : 15

36 : 12 132 : 12

3 4 5 6 7 11

Bài 73. CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

4725 : 15   8058 : 34   5672 : 42   7521 : 54

....

....

....

....

....

....

....

2. Người ta xếp các gói kẹo vào các hộp, mỗi hộp 30 gói. Hỏi có thể xếp 2000 gói kẹo vào nhiều nhất bao nhiêu hộp và còn thừa bao nhiêu gói kẹo ?

Bài giải

....

....

....

....

3. Số ?

Số bị chia	Số chia	Thương	Số dư
1898	73		
7382	87		
6543	79		

Bài 74. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

1820 : 35 3388 : 49 3960 : 52

....
....
....
....
....

2. Đặt tính rồi tính :

8228 : 44 9280 : 57 8165 : 18

....
....
....
....
....
....
....

3. Tính bằng hai cách :

a) $216 : (8 \times 9) =$ ....

= ....

$216 : (8 \times 9) =$ ....

= ....

= ....

b) $476 : (17 \times 4) =$ ....

= ....

$476 : (17 \times 4) =$ ....

= ....

= ....

4. Ba bạn cùng mua một số bút như nhau và tất cả phải trả 9000 đồng. Tính giá tiền mỗi cái bút, biết rằng mỗi bạn mua 2 cái bút.

Bài giải

....
....
....
....
....

Bài 75. CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

69104 : 56 60116 : 28 32570 : 24

....

....

....

....

....

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) 12054 : (45 + 37) = ... b) 30284 : (100 – 33) = ...

= .... = ...

3. a) Viết số thích hợp vào ô trống :

Số lượng / Thời gian	Số ngày làm việc	Số lượng sản phẩm
Tháng 4	22	4700
Tháng 5	23	5170
Tháng 6	22	5875
Cả ba tháng		

b) Viết tiếp vào chỗ chấm :

Trung bình mỗi ngày làm được .... sản phẩm.

Bài 76. **LUYỆN TẬP**

1. Đặt tính rồi tính :

a) 380 : 76 495 : 15 765 : 27

....

....

....

b) 9954 : 42 24662 : 59 34290 : 16

....

....

....

....

....

2. Xe thứ nhất chở 27 can dầu, mỗi can chứa 20*l*. Xe thứ hai chở các thùng dầu, mỗi thùng chứa 45*l* và chở nhiều hơn xe thứ nhất 90*l*. Hỏi xe thứ hai chở bao nhiêu thùng dầu ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

3. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó (theo mẫu) :

37084 + 45376		123 x 57
7011	11376 : 48	146
72431 – 25846		3358 : 23
237	82460	46585

Bài 77. THƯƠNG CÓ CHỮ SỐ 0

1. Đặt tính rồi tính :

5974 : 58	31902 : 78	28350 : 47
....	....	....
....	....	....
....	....	....
....	....	....

2. Mua 52 bút bi hết 78 000 đồng. Hỏi nếu mỗi bút bi đó giảm giá 300 đồng thì với số tiền 78 000 đồng sẽ mua được bao nhiêu bút bi ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

3. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó :

7350 : 35	25200 : 72	4066 : 38	34638 : 69
350	107	210	502

Bài 78. CHIA CHO SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

3621 : 213 8000 : 308 2198 : 314 1682 : 209

....

....

....

2. Người ta phải dùng 264 chuyến xe để chở hết 924 tấn hàng. Hỏi trung bình mỗi chuyến xe chở được bao nhiêu tạ hàng ?

Bài giải

....

....

....

....

3. Tính bằng hai cách :

a) 2555 : 365 + 1825 : 365 = ?

2555 : 365 + 1825 : 365 = ...

= ....

2555 : 365 + 1825 : 365 = ...

= ....

= ....

b) (5544 + 3780) : 252 = ?

(5544 + 3780) : 252 = ...

= ....

(5544 + 3780) : 252 = ...

= ....

= ....

Bài 79. **LUYỆN TẬP**

1. Đặt tính rồi tính :

3144 : 524 8322 : 219 7560 : 251

....

....

....

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

Số bị chia	8463	9128		
Số chia	148	304	123	246
Thương			45	80
Số dư			67	13

3. Người ta mở vòi nước chảy vào bể. Biết rằng 65 phút đầu vòi chảy được 900*l* và 70 phút sau vòi chảy được 1125*l* nước. Hỏi trung bình mỗi phút vòi chảy vào bể được bao nhiêu lít nước ?

Bài giải

....

....

....

....

....

....

....

4. Tìm x là số tròn chục có hai chữ số sao cho : $240 : x < 6$.

....

....

....

....

Bài 80. CHIA CHO SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính :

33592 : 247 51865 : 253 80080 : 157

....

....

....

....

2. Hai khu đất hình chữ nhật có chiều dài bằng nhau. Khu A có diện tích 112 564m^2 và chiều rộng 263m. Khu B có chiều rộng 362m. Tính diện tích khu B.

Bài giải

....

....

....

....

....

3. Tính bằng hai cách :

4095 : 315 – 945 : 315 = ?

4095 : 315 – 945 : 315 = ...

= ....

= ....

4095 : 315 – 945 : 315 = ...

= ....

4. Tìm x :

$436 \times x = 11772$

....

....

Bài 81. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

109408 : 526 810866 : 238 656565 : 319

....
....
....
....
....

2. Tìm x :

a) $517 \times x = 151481$

....
....

b) $195906 : x = 634$

....
....

3. Phân xưởng A có 84 người, mỗi người dệt được 144 cái áo. Phân xưởng B có 112 người và dệt được số áo bằng số áo của phân xưởng A. Hỏi trung bình mỗi người ở phân xưởng B dệt được bao nhiêu cái áo ?

Bài giải

....
....
....
....
....

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

13660 : 130 = ?

A. 13660 : 130 = 15 (dư 1)

B. 13660 : 130 = 15 (dư 10)

C. 13660 : 130 = 105 (dư 1)

D. 13660 : 130 = 105 (dư 10)

Bài 82. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Thừa số	125	24		345	102	345
Thừa số	24		125	102	345	
Tích		3000	3000			35 190

Số bị chia	5535		5535	80 478		80 478
Số chia	45	123		789	102	
Thương		45	123		789	102

2. Tính :

a) 24680 + 752 × 304 = ...
= ....

b) 135790 – 12126 : 258 = ...
= ....

3. Một phân xưởng nhận về 47 thùng, mỗi thùng có 25kg bún khô. Người ta đem số bún đó đóng thành các gói, mỗi gói có 125g bún khô. Hỏi phân xưởng đó đóng được bao nhiêu gói bún khô ?

Bài giải

....
....
....
....
....
....

4. Tích của hai thừa số bằng 2005. Nếu một thừa số gấp lên 2 lần và thừa số kia gấp lên 5 lần thì được tích mới là bao nhiêu ?

Bài giải

....
....
....
....
....
....

Bài 83. TỰ KIỂM TRA

Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Kết quả của phép cộng 572863 + 280192 là :

A. 852955

B. 853955

C. 853055

D. 852055

2. Kết quả của phép trừ 728035 – 49382 là :

A. 678753

B. 234215

C. 235215

D. 678653

3. Kết quả của phép nhân 237×42 là :

A. 1312

B. 1422

C. 9954

D. 8944

4. Kết quả của phép chia 9776 : 47 là :

A. 28

B. 208

C. 229 (dư 13)

D. 1108

5. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $3m^2$ $5dm^2$ = ... dm^2 là :

A. 35

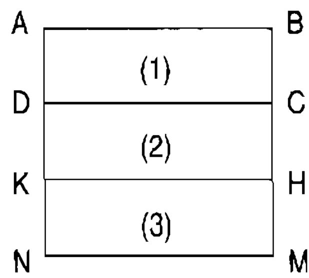
B. 350

C. 305

D. 3050

Phần 2.

1. Ba hình chữ nhật (1), (2), (3) có cùng chiều dài và có cùng chiều rộng, xếp lại thành một hình vuông có cạnh là 12cm (xem hình dưới đây).



Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Cạnh BM cùng vuông góc với các cạnh :

....

b) Cạnh AB cùng song song với các cạnh :

....

c) Diện tích của hình vuông ABMN là :

....

d) Diện tích của mỗi hình chữ nhật (1), (2), (3) là :

....

2. Một đội công nhân trong hai ngày sửa được 3450m đường. Ngày thứ nhất sửa được ít hơn ngày thứ hai 170m đường. Hỏi mỗi ngày đội đó sửa được bao nhiêu mét đường ?

Bài giải

....

....

....

....

....

VỞ BÀI TẬP TOÁN 4 - TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ sáu)

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên soạn :
ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên) - NGUYỄN ÁNG
VŨ QUỐC CHUNG - ĐỖ TIẾN ĐẠT - ĐỖ TRUNG HIỆU
TRẦN DIÊN HIỂN - ĐÀO THÁI LAI - PHẠM THANH TÂM
KIỀU ĐỨC THÀNH - LÊ TIẾN THÀNH - VŨ DƯƠNG THỤY
Biên tập lần đầu :
VŨ VĂN DƯƠNG - TRẦN CHÍ HIẾU
Biên tập tái bản :
NGUYỄN THỊ BÌNH
Biên tập mĩ thuật :
TÀO THANH HUYỀN
Thiết kế sách :
NGUYỄN THANH LONG
Trình bày bìa :
TÀO THANH HUYỀN
Minh hoạ :
NGUYỄN THỊ HỒNG VY
Sửa bản in :
NGUYỄN THỊ THANH - ĐỖ BÍCH LIÊN
Chế bản :
CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Số Đăng kí XB : 01-2011/CXB/712-1235/GD   Mã số : 1B412T1

In 150.000 bản (QĐ 03BT), khổ 17 x 24cm.
In tại Công ty cổ phần in Sách giáo khoa tại TP. Hà Nội.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2011.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

VỞ BÀI TẬP
DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 4

1. **Vở bài tập Tiếng Việt 4** (tập một, tập hai)
2. **Vở bài tập Toán 4** (tập một, tập hai)
3. **Vở bài tập Khoa học 4**
4. **Vở bài tập Lịch sử 4**
5. **Vở bài tập Địa lí 4**
6. **Vở bài tập Đạo đức 4**
7. **Vở Tập vẽ 4**
8. **Thực hành Kĩ thuật 4**
9. **Let's Learn English - Book 2 - Workbook**

Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam :

Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ; 25 Hàn Thuyên ; 32E Kim Mã ; 14/3 Nguyễn Khánh Toàn ; 67B Cửa Bắc.

Tại TP. Đà Nẵng : 78 Pasteur ; 247 Hải Phòng.

Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu ; 2A Đinh Tiên Hoàng, Quận 1 ; 240 Trần Bình Trọng ; 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5.

Tại TP. Cần Thơ : 5/5 Đường 30/4.

Tại Website bán sách trực tuyến : www.sach24.vn

Website: www.nxbgd.vn





Giá : 5.900đ